

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải

Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Nghị định số 80/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải¹.

¹ Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng.”

Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1.² Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả.

2.³ Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được quy định tại Nghị định này, bao gồm:

- a) Vi phạm quy định về xây dựng, quản lý và khai thác kết cấu hạ tầng hàng hải;
- b) Vi phạm quy định về xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn;
- c) Vi phạm quy định về hoạt động của tàu thuyền;
- d) Vi phạm quy định về đăng ký, xóa đăng ký tàu thuyền và bố trí thuyền viên; sử dụng chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên;
- đ) Vi phạm quy định về hoa tiêu hàng hải;
- e) Vi phạm quy định về hoạt động kinh doanh vận tải biển, vận tải đa phương thức, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển và cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải;

CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa”.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

g) Vi phạm quy định về điều kiện hoạt động của cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu thuyền và hoạt động phá dỡ tàu thuyền;

h) Vi phạm quy định về an toàn Công-te-nơ;

i) Vi phạm quy định về hoạt động tìm kiếm, cứu nạn hàng hải; trục vớt tài sản chìm đắm và báo hiệu hàng hải;

k) Vi phạm quy định về đào tạo, huấn luyện thuyền viên;

l) Vi phạm quy định về phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển;

m) Vi phạm quy định về lao động hàng hải; khai báo tai nạn lao động hàng hải;

n) Vi phạm quy định về phòng chống thiên tai trong lĩnh vực hàng hải;

o) Vi phạm quy định về phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm trong lĩnh vực hàng

p)⁴ Vi phạm các quy định đối với hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

q)⁵ Vi phạm quy định về niêm yết thông tin về giá, phụ thu ngoài giá trong lĩnh vực hàng hải.

3.⁶ Các hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ, e, i và l khoản 2 Điều này nếu xảy ra ở ngoài vùng nước cảng biển mà chưa được quy định tại Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

4. Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực hàng hải không được quy định tại Nghị định này thì bị xử phạt theo quy định của các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực liên quan. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại các Điều 60, 61, 62 và 63 của Nghị định này khi phát hiện các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản này được xử phạt theo thẩm quyền.

5. Việc xử lý hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được thực

⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; người có thẩm quyền lập biên bản và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ,⁷ vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc trên tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này và quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam về xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2a.⁸ Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp;
- c) Đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

2b.⁹ Hộ kinh doanh phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật và hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.

3. Căn cứ tính chất, mức độ của hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, người có thẩm quyền xác định cụ thể việc xử phạt đối với tổ chức, cá nhân để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính¹⁰

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải là 01 năm; riêng đối với hành vi vi phạm hành chính về xây dựng cảng biển, cảng cạn, công trình hàng hải, bảo vệ môi trường, quản lý giá, quản lý lao động ngoài nước thì thời hiệu xử phạt là 02 năm.

⁷ Cụm từ “nội thủy, lãnh hải” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 3a. Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện¹¹

1. Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc gồm những hành vi vi phạm hành chính sau đây:

a) Hành vi vi phạm quy định về xếp hàng hóa tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 16 Nghị định này. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ thời điểm phát hiện hành vi chở hàng vượt trọng tải (khối lượng hàng hóa chuyên chở) cho phép tham gia giao thông của phương tiện;

b) Các hành vi được phát hiện thông qua phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ ghi nhận hành vi vi phạm;

c) Các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này mà không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này nhưng đã được thực hiện xong trước thời điểm người có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm. Trong trường hợp không có tài liệu, chứng cứ để xác định chính xác thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm thì các hành vi vi phạm này vẫn được xác định là còn trong thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

2. Các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là các hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện.

Điều 4. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây đối với mỗi hành vi vi phạm:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2.¹² Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

- a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;
- b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- c)¹³ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bao gồm: giấy chứng

¹¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

¹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của

nhận, giấy xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ, giấy tờ không do cơ quan có thẩm quyền cấp và phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3.¹⁴ Ngoài các hình thức xử phạt được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải còn phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Chương II Nghị định này, bao gồm:

a) Buộc thay đổi, sửa tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước phù hợp với nguyên tắc đặt tên theo quy định;

Buộc bố trí đủ cán bộ an ninh cảng biển theo quy định;

Buộc có kế hoạch an ninh cảng biển đã được phê duyệt theo quy định;

Buộc thực hiện kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng bến cảng đúng thời hạn quy định hoặc sau sự cố va chạm, đâm va có ảnh hưởng đến kết cấu công trình hàng hải;

b) Buộc bố trí, lắp đặt trang thiết bị cứu sinh của tàu thuyền đúng quy định;

Buộc thiết lập đầy đủ báo hiệu hàng hải theo quy định hoặc thiết lập báo hiệu hàng hải phù hợp theo quy định;

Buộc di dời đặng đáy, lòng bè hoặc các phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển không đúng vị trí quy định;

Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng trái phép;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi;

d) Buộc khắc phục hệ thống giám sát nạo vét trên phương tiện tham gia vận chuyển đồ chất nạo vét trong thi công phải bảo đảm hoạt động sẵn sàng, liên tục;

đ) Buộc lắp đặt hệ thống giám sát nạo vét trên phương tiện tham gia vận chuyển đồ chất nạo vét trong thi công;

Buộc phải có hoặc thực hiện hoặc thực hiện đúng phương án bảo đảm an toàn hàng hải đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

e) Buộc hạ phần hàng xếp vượt quá trọng tải cho phép chở của xe ô tô trong trường hợp xe ô tô được xếp hàng chưa rời khỏi khu vực xếp hàng;

g) Buộc xây dựng phương án bảo vệ công trình hàng hải hoặc buộc tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình hàng hải đã được phê duyệt;

Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

Buộc xây dựng phương án ứng phó thiên tai theo quy định;

h) Buộc thay đổi, sửa chữa tên cảng cạnh đúng với tên do cơ quan có thẩm quyền công bố;

Buộc khai báo bổ sung và đính chính thông tin;

i) Buộc thanh toán phí, lệ phí hàng hải và các khoản tiền liên quan khác theo quy định;

Buộc hoàn trả chi phí trực vớt tài sản chìm đắm theo quy định;

k) Buộc di chuyển chướng ngại vật trên mặt cầu cảng về đúng nơi quy định;

Buộc di dời khỏi vùng hoạt động cho phù hợp với cấp tàu hoạt động;

l) Buộc cho rời tàu thuyền số người hoặc dỡ lên khỏi tàu thuyền số lượng hàng hóa chuyên chở vượt quy định;

Buộc tàu thuyền phải rời khỏi vị trí;

Buộc khôi phục nguyên trạng vị trí báo hiệu, kết cấu công trình nếu làm di chuyển vị trí hoặc ảnh hưởng đến kết cấu công trình báo hiệu;

m) Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn đối với hành vi vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng;

Buộc làm thủ tục đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam theo quy định;

Buộc làm thủ tục xóa đăng ký tàu theo quy định;

n) Buộc khai báo đầy đủ, chính xác thông tin xuống, rời tàu và bố trí chức danh cho thuyền viên bằng phương thức điện tử vào Cơ sở dữ liệu quản lý thuyền viên của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam theo quy định;

o) Buộc bố trí hoa tiêu hàng hải dẫn tàu phù hợp với giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải hoặc giấy chứng nhận vùng hoạt động của hoa tiêu hàng hải;

Buộc cung cấp đầy đủ, kịp thời dịch vụ hoa tiêu dẫn tàu trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc trên tuyến dẫn tàu được giao;

Buộc sử dụng hoặc bố trí đủ phương tiện đưa, đón hoa tiêu theo quy định hoặc sử dụng phương tiện đưa, đón hoa tiêu bảo đảm điều kiện an toàn;

Buộc bố trí đủ số lượng hoa tiêu hoặc phương tiện tối thiểu theo quy định;

p) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số lượng pháo hiệu hàng hải đã được nhập khẩu;

q) Buộc bố trí thời gian nghỉ ngơi cho thuyền viên theo quy định;

Buộc cung cấp nhu yếu phẩm, lương thực thực phẩm cho thuyền viên làm việc trên tàu;

Buộc cung cấp kinh phí cho thuyền viên hồi hương;

Buộc thực hiện trách nhiệm của chủ tàu đối với thuyền viên bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

Buộc mua bảo hiểm bắt buộc cho thuyền viên làm việc trên tàu;

Buộc bố trí đưa thuyền viên hồi hương theo thời gian quy định;

r) Buộc chi trả kinh phí trung cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành;

Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm;

Buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

s) Buộc niêm yết hoặc niêm yết đúng danh sách tổ chức, cá nhân đã ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển và giá dịch vụ thu gom, xử lý chất thải theo quy định;

Buộc báo cáo về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển theo quy định;

Buộc thực hiện khai báo hoặc khai báo đúng với Cảng vụ hàng hải về chất thải theo quy định;

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường từ chất thải rơi vãi, gây phát tán, rò rỉ trong quá trình thu gom chất thải từ tàu thuyền;

Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục các quy định ngăn ngừa ô nhiễm do tàu thuyền gây ra;

Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và vi phạm quy định về quản lý, kiểm soát nước dằn, cặn nước dằn của tàu thuyền;

t) Buộc giao kết lại hợp đồng lao động thuyền viên phù hợp với giấy phép lao động;

Buộc thuyền viên phải rời tàu;

Buộc cải chính thông tin về vị trí, tình trạng của tàu thuyền đang hoạt động khi có thiên tai;

Buộc thực hiện việc kiểm tra, xử lý y tế;

Buộc quay lại tàu hoặc khu vực cách ly y tế;

Buộc thực hiện việc cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế, xử lý y tế đối với người, tàu thuyền, hàng hóa mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm.

u) Buộc nộp lại giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ, giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy đó.

4. Đối với các hành vi vi phạm hành chính được quy định mức xử phạt theo dung tích của tàu thuyền, tổng dung tích (GT) là dung tích được đo theo quy định của Công ước quốc tế về đo dung tích tàu năm 1969, được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp.

Trường hợp giấy chứng nhận của tàu thuyền không ghi CT, tổng dung tích của tàu thuyền được tính quy đổi như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải được tính bằng 01 GT;

b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần được tính bằng 01 GT;

c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) được tính bằng 0,5 GT; 01 KW được tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền được tính bằng 06 GT;

d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách được tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm được tính bằng 04 GT;

đ) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: Được tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;

e) Việc quy đổi quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 4 Điều này được chọn phương thức quy đổi có tổng dung tích lớn nhất;

g) Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP hoặc 01 KW được tính tròn bằng 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

5.¹⁵ Đối với hành vi vi phạm hành chính liên quan đến tàu thuyền không có các thông tin để tính quy đổi tổng dung tích tàu quy định tại khoản 4 Điều này, phương pháp xác định trọng tải toàn phần, công suất tàu thuyền để áp dụng xử phạt như sau:

a) Trọng tải toàn phần của tàu thuyền ký hiệu là T (tấn) và được tính theo công thức $T = A \times K$, trong đó:

- A là giá trị của số đo chiều dài boong chính, đo từ mũi đến lái tàu thuyền nhân với số đo chiều rộng mép boong ở giữa tàu thuyền nhân với số đo chiều cao mạn, đo từ đáy đến mặt boong ở giữa tàu thuyền, được tính theo công thức $A = L \times B \times D$, trong đó:

L (m): Chiều dài boong chính đo từ mũi đến hết lái tàu thuyền;

B (m): Chiều rộng mép boong đo ở giữa tàu thuyền;

D (m): Chiều cao mạn đo từ đáy đến mặt boong ở giữa tàu thuyền;

- K là hệ số tương ứng với giá trị A và áp dụng như sau:

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Giá trị của A từ 4,55 m³ đến 18,76 m³ thì hệ số K = 0,26;

Giá trị của A từ trên 18,76 m³ đến 49,80 m³ thì hệ số K = 0,29;

Giá trị của A từ trên 49,80 m³ đến 387,20 m³ thì hệ số K = 0,35;

Giá trị của A từ trên 387,20 m³ đến 1.119,80 m³ thì hệ số K = 0,51;

Giá trị của A trên 1.119,80 m³ thì hệ số K = 0,57.

b) Nếu tàu thuyền không phải là tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách thì căn cứ vào tổng công suất máy chính lắp trên tàu thuyền để áp dụng hình thức, mức xử phạt. Trường hợp không có cơ sở để xác định công suất máy chính lắp trên tàu thuyền, không nhãn mác, thì áp dụng mức xử phạt theo công suất máy 50 mã lực;

c) Trường hợp không xác định được trọng tải toàn phần theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, người có thẩm quyền đề nghị Cơ quan đăng kiểm xác định trọng tải toàn phần của tàu thuyền để làm căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

d) Đối với tàu thuyền như: Bến nổi hoặc kết cấu nổi khác mà trên đó đặt thiết bị thi công cuộc, hút để nạo vét luồng, khai thác khoáng sản, xếp dỡ hàng hóa nếu không đủ căn cứ để xác định trọng tải toàn phần hoặc công suất của tàu thuyền thì xác định như sau:

Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất đến 10 mét hoặc có chiều rộng lớn nhất đến 4 mét thì được xác định như tàu thuyền có trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn;

Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất trên 10 mét hoặc có chiều rộng lớn nhất trên 4 mét thì được xác định tàu thuyền có trọng tải toàn phần trên 15 tấn;

Chiều dài của tàu thuyền được tính từ điểm ngoài cùng của mũi phươg tiện đến điểm ngoài cùng của lái tàu thuyền hoặc từ hai điểm ngoài cùng của tàu thuyền nơi có mặt cắt lớn nhất trên mặt boong;

Chiều rộng của tàu thuyền được tính từ mép boong bên này đến mép boong bên kia, ở vị trí có kích thước lớn nhất.

Điều 4a. Thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả¹⁶

1. Việc thi hành các hình thức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

¹⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

2. Cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có) để thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật và phải chịu mọi chi phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đó.

3. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ, giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung, cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ, giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung theo quy định tại Điều 85 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền ra quyết định thi hành biện pháp khắc phục hậu quả chuyển giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ, giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, chứng chỉ, giấy tờ đó.

4. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả buộc thanh toán phí, lệ phí hàng hải và các khoản tiền liên quan khác theo quy định:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải hoặc đường thủy nội địa nơi tàu thuyền rời cuối cùng để thực hiện việc xác định phí, lệ phí hàng hải và các khoản tiền liên quan khác theo quy định phải nộp.

b) Cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm thông báo kết quả thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 5. Nguyên tắc xác định mức phạt tiền

Mức phạt tiền của mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân; trường hợp có cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Điều 6.¹⁷ (được bãi bỏ)

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI

¹⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 7. Vi phạm quy định về công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng¹⁸

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai báo sai lệch thông tin trong hồ sơ đề nghị công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ, giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự trong hồ sơ đề nghị công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ, giấy tờ không do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ, giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ, giấy tờ đó đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước¹⁹

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước không phù hợp với nguyên tắc đặt tên theo quy định hoặc không thông báo bằng văn bản về việc đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước cho các cơ quan quản lý chuyên ngành hàng hải theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thay đổi, sửa tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước phù hợp với nguyên tắc đặt tên theo quy định đối với hành vi đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước không phù hợp với nguyên tắc đặt tên theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9.²⁰ (được bãi bỏ)

¹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

¹⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

Điều 10. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, trật tự trong hoạt động khai thác cảng biển

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi vào, rời vùng đất cảng hoặc lên tàu thuyền không tuân theo chỉ dẫn của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vào, rời vùng đất cảng hoặc lên tàu thuyền không được phép của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về dấu hiệu cảnh báo cho tàu cập cầu an toàn theo quy định;

b) Không bố trí người buộc, cởi dây cho tàu thuyền theo quy định;

c) Không thông báo kế hoạch điều độ tàu thuyền vào, rời cảng cho Cảng vụ hàng hải theo quy định;

d) Để các vật trên cầu cảng hoặc chiếm dụng không gian phía trên cầu cảng gây trở ngại cho tàu thuyền cập, rời cầu cảng hoặc gây trở ngại cho các hoạt động khác tại cảng.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng người lao động không có giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định;

b) Không thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải về các sự cố, tai nạn có liên quan đến an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và ô nhiễm môi trường tại cảng theo quy định;

c) Không cung cấp cho Cảng vụ hàng hải số liệu độ sâu vùng nước trước cầu cảng định kỳ theo quy định;

d) Không thực hiện khảo sát định kỳ để công bố thông báo hàng hải về độ sâu vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước khác theo quy định;

đ) Thiết bị chiếu sáng tại cầu cảng không hoạt động được hoặc hoạt động không đúng quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho tàu thuyền vào cảng hoặc neo đậu tại vùng nước cảng biển khi chưa được phép của Cảng vụ hàng hải;

b) Tự ý bốc, dỡ hàng hóa khi tàu thuyền chưa hoàn thành thủ tục vào cảng

²⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

theo quy định;

c) Hệ thống đệm chống va, bích buộc tàu của cầu cảng không đủ hoặc không bảo đảm an toàn cho tàu thuyền neo đậu;

d) Không có hoặc không làm thủ tục xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển theo quy định hoặc không thực hiện đầy đủ Kế hoạch an ninh cảng biển đã được phê duyệt theo quy định;

đ) Không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, chính xác các thông tin an ninh hàng hải cho cơ quan có thẩm quyền; không tổ chức diễn tập hoặc không thực tập kết nối thông tin an ninh hàng hải theo quy định;

e)²¹ Bố trí cán bộ an ninh cảng biển không theo quy định;

g) Bố trí cầu cảng, bến phao cho tàu thuyền vào, rời không bảo đảm thời gian theo kế hoạch điều động tàu thuyền của Cảng vụ hàng hải hoặc không bảo đảm các điều kiện theo quy định;

h) Không trang bị thiết bị chiếu sáng tại cầu cảng theo quy định.

i)²² Không lưu trữ đầy đủ hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình hàng hải;

k)²³ Không thực hiện kiểm định hoặc điều khiển phương tiện, thiết bị xếp dỡ, xe, máy móc chuyên dùng trong nội bộ cửa cảng mà không được kiểm định theo quy định.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Khai thác cảng không đúng với công năng của cảng đã được cơ quan có thẩm quyền công bố;

b) Cho tàu thuyền cập cầu cảng khi cầu cảng chưa được phép đưa vào khai thác, sử dụng;

c) Không có kế hoạch an ninh cảng biển đã được phê duyệt theo quy định;

d)²⁴ Không thực hiện kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng bên cảng đúng thời hạn quy định hoặc sau sự cố va chạm, đâm va có ảnh hưởng đến kết cấu

²¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định Điều 6 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

²² Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

công trình hàng hải;

đ) Không tuân thủ đúng quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan trong kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng bến cảng.

7.²⁵ Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ việc tiếp nhận tàu thuyền hoạt động tuyến quốc tế vào cảng biển từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và điểm e khoản 5 và điểm c khoản 6 Điều này;

b) Đình chỉ việc tiếp nhận tàu thuyền vào cảng biển từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này.

8.²⁶ Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bố trí đủ cán bộ an ninh cảng biển theo quy định đối với hành vi vi phạm tại điểm e khoản 5 Điều này;

b) Buộc có kế hoạch an ninh cảng biển đã được phê duyệt theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 6 Điều này;

c) Buộc thực hiện kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng bến cảng đúng thời hạn quy định hoặc sau sự cố va chạm, đâm va có ảnh hưởng đến kết cấu công trình hàng hải đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 6 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về bốc dỡ, lưu kho, chất xếp hàng hóa

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi bốc, dỡ và lưu kho các loại hàng hóa không theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chất xếp hàng hóa trên cầu cảng quá tải trọng cho phép.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc dỡ bỏ phần hàng hóa chất xếp quá tải trọng cho phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn hàng hải và bảo vệ môi trường khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp cảng biển hoặc khi xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị khác ảnh hưởng đến an toàn hàng hải²⁷

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

²⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

²⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

a) Không có trang thiết bị cứu sinh hoặc trang thiết bị cứu sinh không phù hợp theo quy định;

b) Không thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết về việc xây dựng các công trình khác trong vùng nước cảng biển;

c) Thiết lập báo hiệu hàng hải không đầy đủ hoặc thiết lập báo hiệu hàng hải không phù hợp theo quy định hoặc báo hiệu hàng hải không hoạt động hoặc báo hiệu sai lệch khu vực đang thi công công trình;

d) Tàu công trình, tàu phục vụ thi công công trình neo đậu ngoài vùng giới hạn cho phép, gây cản trở giao thông hàng hải trên luồng hàng hải;

đ) Không ghi chép kết quả giám sát về quá trình thi công nạo vét và vận chuyển đồ chất nạo vét hoặc không ghi nhật ký thi công theo quy định; không thực hiện báo cáo định kỳ với Cảng vụ hàng hải và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam²⁸ về tình hình, kết quả thực hiện dự án nạo vét luồng hàng hải, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển kết hợp tận thu sản phẩm theo quy định;

e)²⁹ Nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc không đúng vị trí hoặc không đúng thời gian đã được cấp phép.

g) Đóng đống đáy trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công sai vị trí được cấp phép;

b) Thi công quá thời gian quy định ghi trong giấy phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

c) Sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dùng để khảo sát, nạo vét luồng, thiết lập báo hiệu hàng hải và tiến hành các hoạt động khác trong vùng nước cảng biển khi chưa được sự chấp thuận của Cảng vụ hàng hải theo quy định;

d) Không thu dọn, thanh thải chương ngại vật phát sinh trong quá trình thi công sau khi công trình đã hoàn thành;

²⁸ Cụm từ “Cục Hàng hải Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam” theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

²⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

đ) Không thực hiện đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hàng hải³⁰ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

e) Tạo ra các chướng ngại vật trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam gây ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải;

g) Lắp đặt hệ thống giám sát nạo vét trên phương tiện tham gia vận chuyển đồ chất nạo vét trong hoạt động nạo vét không phù hợp theo quy định; hệ thống giám sát nạo vét không bảo đảm thông số kỹ thuật tối thiểu hoặc không ở trạng thái sẵn sàng hoạt động hoặc hoạt động không liên tục, ổn định theo quy định;

h) Không tổ chức giám sát công tác thi công, đồ chất nạo vét theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thiết lập báo hiệu hàng hải theo quy định;

b) Không lắp đặt theo quy định hệ thống giám sát nạo vét trên phương tiện tham gia vận chuyển đồ bùn đất trong thi công nạo vét, duy tu luồng hàng hải, khu nước, vùng nước;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án bảo đảm an toàn hàng hải³¹ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi công công trình không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này khi chưa có giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Tổ chức thi công công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình khi chưa có giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

b) Xây dựng công trình không đúng thiết kế được thẩm định, phê duyệt;

c) Không có phương án bảo đảm an toàn hàng hải³² theo quy định.

³⁰ Cụm từ “phương án bảo đảm an toàn giao thông” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

³¹ Cụm từ “phương án bảo đảm an toàn giao thông” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

³² Cụm từ “phương án bảo đảm an toàn giao thông” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình không phù hợp với quy hoạch được duyệt.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công công trình khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền và để xảy ra tai nạn;

b) Thi công sai vị trí được phép và để xảy ra tai nạn;

c) Không có hoặc thực hiện không đúng phương án bảo đảm an toàn hàng hải³³ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dẫn đến xảy ra tai nạn.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trang bị thiết bị cứu sinh hoặc trang bị thiết bị cứu sinh phù hợp theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b)³⁴ Buộc thiết lập đầy đủ báo hiệu hàng hải theo quy định hoặc thiết lập báo hiệu hàng hải phù hợp theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c)³⁵ Buộc di dời đặng đáy, lòng bè hoặc các phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển không đúng vị trí quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều này;

d)³⁶ Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;

của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

³³ Cụm từ “phương án bảo đảm an toàn giao thông” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

³⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

³⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

³⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

đ) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng trái phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và điểm a và điểm b khoản 7 Điều này;

e) Buộc khắc phục hệ thống giám sát nạo vét trên phương tiện tham gia vận chuyển đồ chất nạo vét trong thi công phải bảo đảm hoạt động sẵn sàng, liên tục đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;

g) Buộc lắp đặt hệ thống giám sát nạo vét trên phương tiện tham gia vận chuyển đồ chất nạo vét trong thi công đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

h) Buộc phải có phương án bảo đảm an toàn hàng hải³⁷ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 và điểm c khoản 7; thực hiện hoặc thực hiện đúng phương án bảo đảm an toàn hàng hải, phương án bảo đảm an toàn giao thông đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 và điểm c khoản 7 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về phòng, chống cháy, nổ tại cảng biển

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có bảng nội quy, biển báo hoặc chỉ dẫn cảnh báo ở những nơi dễ cháy, nổ theo quy định;

b) Sử dụng các trang, thiết bị chữa cháy chuyên dùng sai mục đích.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Các trang, thiết bị chữa cháy không đúng quy định hoặc không ở trạng thái sẵn sàng hoạt động hoặc hết hạn sử dụng theo quy định;

b) Không đặt đúng nơi quy định hoặc không bố trí các thiết bị phòng, chống cháy, nổ thích hợp với loại hàng hóa đang vận chuyển, bốc dỡ.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có đủ hệ thống phòng, chống cháy, nổ theo quy định;

b) Không báo cáo kịp thời cho các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về các sự cố, tai nạn cháy, nổ;

c) Sử dụng người lao động không được trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ hoặc

³⁷ Cụm từ “phương án bảo đảm an toàn giao thông” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

không được huấn luyện về phòng, chống cháy, nổ theo quy định;

d) Không có sơ đồ hệ thống phòng cháy, chữa cháy được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 14.³⁸ (được bãi bỏ)

Điều 15. Vi phạm quy định về cân xác nhận khối lượng toàn bộ đối với mỗi Công-te-nơ vận tải biển³⁹

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

1. Không cân xác nhận khối lượng toàn bộ Công-te-nơ theo quy định.
2. Không cung cấp bản xác nhận khối lượng toàn bộ Công-te-nơ theo quy định.

Điều 16. Vi phạm quy định về xếp hàng hóa lên xe ô tô trong vùng đất cảng⁴⁰

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Xếp hàng hóa lên mỗi xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) vượt quá trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 10% đến 50%; riêng với xe xi téc chở chất lỏng, trên 20% đến 50%;

b) Xếp hàng hóa lên xe ô tô mà không ký xác nhận việc xếp hàng hóa vào Giấy vận tải theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi xếp hàng hóa lên mỗi xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) vượt quá trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 50% đến 100%.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm xếp hàng hóa lên mỗi xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) vượt quá trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên

³⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

³⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁴⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

100%.

4; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm chất xếp hàng siêu trường, siêu trọng lên phương tiện không có Giấy phép lưu hành, Giấy phép lưu hành hết hạn sử dụng hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phải hạ phần hàng xếp vượt quá trọng tải cho phép chở của xe ô tô trong trường hợp xe ô tô được xếp hàng chưa rời khỏi khu vực xếp hàng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.”.

Điều 17.⁴¹ (được bãi bỏ)

Điều 18.⁴² (được bãi bỏ)

Điều 19. Vi phạm quy định về bảo vệ công trình hàng hải

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau:

a) Không kịp thời khắc phục, sửa chữa hư hỏng của công trình hàng hải theo quy định;

b) Không xây dựng phương án bảo vệ công trình hàng hải theo quy định hoặc không tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình hàng hải đã được phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây dựng và khai thác trái phép các công trình cảng biển, công trình khác trong phạm vi quy hoạch cảng biển đã được phê duyệt, trong luồng hàng hải và phạm vi bảo vệ công trình hàng hải hoặc xây dựng công trình làm giảm hoặc mất tác dụng của công trình hàng hải;

b) Đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản trong vùng nước trước cầu, bến cảng, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải, hành lang an toàn bảo vệ luồng hàng hải và những khu vực khác trong phạm vi bảo vệ công trình hàng hải;

c) Lấn chiếm phạm vi bảo vệ công trình hàng hải;

d) Thực hiện các hành vi gây cản trở việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ công trình hàng hải.

⁴¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

⁴² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Phá hủy, làm hư hỏng, tháo gỡ, trộm cắp cấu kiện, phụ kiện và các thiết bị của công trình hàng hải mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Làm hư hỏng, phá hủy, tự ý di chuyển hoặc làm giảm hiệu lực của các thiết bị báo hiệu hàng hải;

c) Điều khiển tàu thuyền và phương tiện khác sai quy định gây đâm va ảnh hưởng đến chất lượng công trình hàng hải.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Nổ mìn hoặc các vật liệu nổ khác trong phạm vi cảng biển, vùng nước cảng biển, luồng hàng hải khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Xếp, chứa các chất dễ cháy nổ, các chất nguy hại trái quy định có khả năng gây ăn mòn hoặc hư hỏng công trình hàng hải khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c)⁴³ Thu hồi, khai thác khoáng sản trái phép trên luồng hàng hải, phạm vi bảo vệ luồng hàng hải, vùng nước cảng biển;

d) Thải các chất thải làm hư hại, ảnh hưởng đến độ bền và tuổi thọ của công trình hàng hải;

đ) Nạo vét trái phép trên luồng hàng hải, phạm vi bảo vệ luồng hàng hải, vùng nước cảng biển hoặc nạo vét không đúng yêu cầu kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xây dựng phương án bảo vệ công trình hàng hải hoặc buộc tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình hàng hải đã được phê duyệt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b)⁴⁴ Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và điểm a, b, d khoản 4 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng

⁴³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

⁴⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

biển⁴⁵⁴⁶

1.⁴⁷ (*được bãi bỏ*)

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không có phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định;
- b) Không có đủ điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy hoặc không có phương án chữa cháy theo quy định;
- c) Không có đủ hồ sơ về bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;
- d) Không có đủ cơ sở vật chất, kho, bãi, trang thiết bị cần thiết phù hợp theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với cảng biển hoặc không có hợp đồng thuê kho, bãi đối với trường hợp cảng biển không có đủ kho, bãi theo quy định;
- đ) Không có đủ phương tiện tiếp nhận, thu hồi các chất thải từ tàu để xử lý theo quy định;
- e) Không có đủ nhân lực hoặc hệ thống, công trình hoặc thiết bị quản lý, xử lý chất thải phát sinh tại khu vực cảng biển theo quy định.

3.⁴⁸ (*được bãi bỏ*)

4.⁴⁹ (*được bãi bỏ*)

Điều 21. Vi phạm quy định về niêm yết thông tin về giá, phụ thu ngoài

⁴⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

⁴⁶ Cụm từ “Vi phạm quy định về sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển và điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển” tại tên Điều được thay thế bằng cụm từ “Vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển” theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

⁴⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

⁴⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

⁴⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa Công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển⁵⁰

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết giá vận chuyển bằng đường biển, phụ thu, giá dịch vụ tại cảng biển tại địa điểm phải niêm yết theo quy định;

b) Niêm yết không đúng đồng tiền quy định đối với giá và phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa Công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;

c) Không thông báo bằng văn bản tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam⁵¹ về địa chỉ trang thông tin điện tử nơi niêm yết theo quy định; không cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm không niêm yết ít nhất 15 ngày liên tục trước khi tăng giá và phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa Công-te-nơ bằng đường biển.

Điều 22.⁵² (được bãi bỏ)

Điều 23.⁵³ (được bãi bỏ)

Mục 2

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ Khai thác cảng cạn

Điều 24. Vi phạm quy định về đầu tư xây dựng cảng cạn

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi công công trình không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này khi chưa có giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi

⁵⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁵¹ Cụm từ “Cục Hàng hải Việt Nam” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam” theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

⁵² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁵³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

phạm sau đây:

- a) Thi công sai vị trí được phép;
- b) Thi công quá thời gian quy định ghi trong giấy phép thi công hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Không thu dọn, thanh thải chướng ngại vật phát sinh trong quá trình thi công sau khi công trình đã hoàn thành;
- d) Không thực hiện đầy đủ phương án bảo đảm an toàn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi công công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình khi chưa có giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

- a) Thi công công trình khi chưa có giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền và để xảy ra tai nạn;
- b) Thi công sai vị trí được phép và để xảy ra tai nạn;
- c) Không có hoặc không thực hiện đầy đủ phương án bảo đảm an toàn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dẫn đến xảy ra tai nạn;
- d) Kết cấu hạ tầng cảng cạn được đầu tư xây dựng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với cảng cạn để thực hiện các chức năng của cảng cạn.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phá dỡ⁵⁴ công trình, phần công trình xây dựng trái phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; điểm a, b khoản 2; khoản 3; điểm a, b khoản 4 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về công bố mở cảng cạn

- 1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cố tình khai báo sai lệnh thông tin trong hồ sơ đề nghị công bố mở cảng cạn.
- 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cố tình sử dụng giấy tờ tẩy xóa, sửa chữa, giả mạo trong hồ sơ đề nghị công bố mở cảng cạn.

Điều 26. Vi phạm quy định về đặt tên, đổi tên cảng cạn

- 1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tự ý đặt tên, đổi tên cảng cạn không đúng với tên do cơ quan có thẩm quyền công bố.

⁵⁴ Cụm từ “tháo dỡ” được thay thế bằng cụm từ “phá dỡ” theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thay đổi, sửa chữa tên cảng cạn đúng với tên do cơ quan có thẩm quyền công bố đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27.⁵⁵ (được bãi bỏ)

Điều 28. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong hoạt động khai thác cảng cạn

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng người lao động không có giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định;

b) Không thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy nổ theo quy định.

c)⁵⁶ Không báo cáo về tình hình hoạt động của khu vực cảng cạn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành Nội quy cảng cạn theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có cơ sở vật chất kỹ thuật thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải hoặc có nhưng không đầy đủ hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định;

b) Không có phương án khai thác bảo đảm các yếu tố về an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi khai thác cảng cạn không đúng với chức năng của cảng đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Điều 29. Vi phạm quy định về bốc dỡ, lưu kho hàng hóa

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi bốc dỡ và lưu kho các loại hàng hóa không theo quy định.

Điều 30. Vi phạm quy định về phòng, chống cháy, nổ tại cảng cạn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi

⁵⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁵⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

phạm sau đây:

a) Không có bảng nội quy, biển báo hoặc chỉ dẫn cảnh báo ở những nơi dễ cháy, nổ;

b) Sử dụng các trang, thiết bị chữa cháy chuyên dùng sai mục đích.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Các trang, thiết bị chữa cháy không đúng quy định hoặc không ở trạng thái sẵn sàng hoạt động hoặc hết hạn sử dụng theo quy định;

b) Không đặt đúng nơi quy định hoặc không bố trí các thiết bị phòng, chống cháy, nổ thích hợp với loại hàng hóa đang vận chuyển, bốc, dỡ.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có đủ hệ thống phòng, chống cháy, nổ theo quy định;

b) Sử dụng người lao động không được trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ hoặc không được huấn luyện về phòng, chống cháy, nổ theo quy định;

c) Không có sơ đồ hệ thống phòng cháy, chữa cháy được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có phương án khai thác bảo đảm phòng, chống cháy, nổ theo quy định.

Mục 3

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TÀU THUYỀN⁵⁷

Điều 31. Vi phạm quy định về thủ tục đến cảng biển hoặc quá cảnh

1. Đối với hành vi vi phạm của tàu thuyền khi đến cảng hoặc quá cảnh không thực hiện việc thông báo, xác báo theo quy định hoặc thực hiện việc thông báo, xác báo chậm hơn thời gian quy định; tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng hoặc đến vị trí đón, trả hoa tiêu để vào cảng hoặc quá cảnh chậm hơn thời gian đã xác báo; tàu thuyền đến cảng không thực hiện khai báo an ninh tàu biển cho Cảng vụ hàng hải theo quy định hoặc thực hiện việc khai báo an ninh tàu biển chậm hơn thời gian quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

⁵⁷ Tên mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

2. Đối với hành vi tàu thuyền đến cảng hoặc quá cảnh mà không làm thủ tục theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

Điều 32. Vi phạm quy định về thủ tục vào, rời cảng biển hoặc quá cảnh⁵⁸

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không đủ hoặc sai một trong các thông tin trong thông báo, xác báo tàu đến, rời cảng hoặc bản khai chung hoặc danh sách thuyền viên, danh sách hành khách theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Làm thủ tục cho tàu thuyền vào, rời cảng biển hoặc quá cảnh chậm hơn thời gian quy định;

b) Không làm thủ tục cấp lại Giấy phép rời cảng cho tàu thuyền hết hiệu lực theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Trong thời gian quy định, không cung cấp được một trong các giấy chứng nhận, tài liệu, giấy tờ hoặc cung cấp giấy chứng nhận, tài liệu, giấy tờ không phù hợp khi làm thủ tục vào, rời cảng hoặc quá cảnh;

b)⁵⁹ Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ giấy tờ về hàng hóa nguy hiểm được vận chuyển trên tàu hoặc không khai báo đầy đủ các thông tin và số lượng hàng hóa nguy hiểm trong Bản khai hàng hóa nguy hiểm theo quy định;

⁵⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

⁵⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

c) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các tài liệu, giấy chứng nhận về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường; tài liệu, giấy chứng nhận về quản lý nước dằn tàu; hệ thống chống hà theo quy định;

d) Không có bản chính hoặc bản sao chứng thực bảo lãnh ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với tàu biển để chi trả chi phí hồi hương cho thuyền viên theo quy định;

đ) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về vũ khí, vật liệu nổ, người trốn trên tàu theo quy định;

e) Tự ý bóc dỡ hàng hóa hoặc cho thuyền viên, hành khách hoặc những người không có nhiệm vụ lên tàu trước khi tàu làm xong thủ tục nhập cảnh hoặc rời tàu sau khi đã làm xong thủ tục xuất cảnh theo quy định.

4. Đối với hành vi không có Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính còn hiệu lực theo quy định đối với tàu thuyền chở khách, chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tàu thuyền chở khách dưới 50 người; tàu thuyền chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tàu thuyền chở khách từ 50 người đến dưới 100 người; tàu thuyền chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tàu thuyền chở khách từ 100 người đến dưới 300 người; tàu thuyền chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tàu thuyền chở khách từ 300 người trở lên; tàu thuyền chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

5. Đối với hành vi không có giấy phép rời cảng cuối cùng theo quy định hoặc rời cảng khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi của tàu thuyền nước ngoài tham gia vận tải nội địa hoặc thực hiện các hoạt động đặc thù khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định.

7. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khai báo bổ sung và đính chính thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thanh toán phí, lệ phí hàng hải và các khoản tiền liên quan khác theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về an toàn, an ninh, trật tự, vệ sinh đối với các hoạt động liên quan đến tàu thuyền

1.⁶⁰ Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi bôi lộn hoặc làm mất trật tự công cộng trong khu vực cảng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Kéo còi hoặc dùng loa điện để thông tin cho trường hợp không phải là cấp cứu hoặc báo động khẩn cấp theo quy định;

b) Tàu thuyền nước ngoài treo cờ lễ, cờ tang hoặc kéo còi trong các dịp nghi lễ của quốc gia tàu mang cờ mà không thông báo trước cho Cảng vụ hàng hải;

c) Tổ chức bôi lộn trong vùng nước cảng khi chưa được chấp thuận của Cảng vụ hàng hải;

d) Treo cờ hiệu không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không treo hoặc treo Quốc kỳ Việt Nam không đúng quy định;

b) Không ghi hoặc không ghi đầy đủ, chính xác nội dung của nhật ký hàng hải, nhật ký máy hoặc các loại nhật ký khác theo quy định.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Để các trang thiết bị, tài sản của tàu thuyền hoặc của thuyền viên trên mặt cầu cảng không đúng nơi quy định;

⁶⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

- b) Tiến hành sửa chữa, thử máy, thử còi khi chưa được phép của Cảng vụ hàng hải;
- c) Không trực kênh VHF hoặc sử dụng kênh VHF sai quy định;
- d) Tiến hành hun chuột, khử trùng không đúng nơi quy định;
- đ) Không có dụng cụ chắn chuột theo quy định hoặc sử dụng dụng cụ chắn chuột không đúng quy định;
- e) Sử dụng xuống, phao bè của tàu khi chưa được phép của Cảng vụ hàng hải;
- g) Không thực hiện chế độ trực ca theo quy định;
- h) Không bố trí hoặc bố trí sĩ quan an ninh tàu biển không đúng quy định;
- i) Không duy trì cấp độ an ninh tàu theo quy định;
- k) Không duy trì hoạt động 24/24 giờ của thiết bị an ninh tàu theo quy định; thông báo hoặc phát không đúng với tình trạng an ninh thực tế của tàu biển;
- l) Không có kế hoạch an ninh tàu biển theo quy định đối với tàu biển chở khách, tàu biển chở hàng từ 500 GT trở lên và giàn di động mang cờ quốc tịch Việt Nam chạy tuyến quốc tế;
- m) Để tàu thuyền rê neo, kéo neo ngầm dưới nước khi đang hoạt động trong luồng, kênh đào, vùng nước trước cầu cảng.

5. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

- a) Điều động tàu thuyền vào, rời cảng biển hoặc cập, rời cầu cảng mà thuyền trưởng không có mặt ở buồng lái theo quy định;
- b) Tiến hành các hoạt động mò, lặn hoặc các công việc khác ngầm dưới nước tại vùng nước cảng biển khi chưa được phép của Cảng vụ hàng hải hoặc tiến hành các công việc đó không có báo hiệu cảnh báo theo quy định;
- c) Tổ chức thi đấu thể thao hoặc các hoạt động tập trung nhiều phương tiện trong vùng nước cảng biển khi chưa được phép của Cảng vụ hàng hải;
- d) Sử dụng tàu thuyền thể thao, du lịch hoạt động trong vùng nước cảng biển khi chưa được phép của Cảng vụ hàng hải;
- đ) Không sử dụng hoặc sử dụng không phù hợp các báo hiệu theo quy định;
- e) Tàu thuyền không ghi rõ tên hoặc số hiệu, số IMO, cảng đăng ký, vạch mớn nước theo quy định;
- g) Không lắp đặt, duy trì tình trạng kỹ thuật của thiết bị giám sát hành trình của tàu cao tốc hoặc lắp đặt mà không bật thiết bị giám sát hành trình của tàu cao tốc theo quy định.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo cho Cảng vụ hàng hải về sự cố, tai nạn hàng hải do tàu mình gây ra hoặc vi phạm quy định khác về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải;

b) Không trang bị đủ trang thiết bị hàng hải trên tàu thuyền theo quy định hoặc có nhưng không hoạt động, không sử dụng được;

c) Không duy trì liên lạc với Cảng vụ hàng hải qua VHF trên kênh đã được thông báo hoặc các thiết bị thông tin liên lạc khác;

d) Không duy trì hoạt động của thiết bị nhận dạng tự động (AIS) theo quy định;

đ) Không duy trì hoạt động của thiết bị nhận dạng và truy theo tầm xa (LRIT) theo quy định;

e) Không duy trì hoạt động của phao vô tuyến định vị vị trí khẩn cấp (EPIRB), thiết bị phát đáp radar hỗ trợ tìm kiếm cứu nạn (SART) theo quy định; phao EPIRB không hoạt động hoặc báo hiệu sai lệch dữ liệu, thông tin đã được đăng ký;

g) Thiếu hoặc không có trang thiết bị cứu sinh hoặc bố trí, lắp đặt trang thiết bị cứu sinh của tàu thuyền không đúng quy định hoặc trang thiết bị cứu sinh không ở trạng thái sẵn sàng hoạt động theo quy định;

h) Không tuân theo quy định khi tàu thuyền hành trình hoặc tránh, vượt nhau trên luồng quy định cấm tránh, vượt;

i) Điều động tàu thuyền chạy quá tốc độ cho phép tại khu vực có quy định giới hạn tốc độ;

k) Điều động tàu thuyền chạy thử mà chưa được phép của cảng vụ hàng hải;

l) Khai không đúng nội dung yêu cầu ghi tại giấy đăng ký của tàu thuyền.

7. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều động tàu thuyền vào, rời cảng biển hoặc cập, rời cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước gây tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng mà thuyền trưởng không có mặt ở buồng lái hoặc tàu thuyền không tuân theo quy định khi hành trình, tránh, vượt nhau trên luồng hàng hải gây tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng;

b) Đi ngược chiều trong luồng quy định một chiều.

8. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi điều động tàu thuyền vào, rời cảng biển hoặc cập, rời cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước gây tai nạn hàng hải nghiêm trọng mà thuyền trưởng không có mặt ở buồng lái hoặc tàu thuyền không tuân theo quy định khi hành trình, tránh, vượt nhau trên luồng hàng hải gây tai nạn hàng hải nghiêm trọng.

9. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi điều động tàu thuyền vào, rời cảng biển hoặc cập, rời cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước gây tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng mà thuyền trưởng không có mặt ở buồng lái theo quy định hoặc tàu thuyền không tuân theo quy định khi hành trình, tránh, vượt nhau trên luồng hàng hải gây tai nạn hàng hải đặc biệt

ngghiêm trọng.

10. Đối với hành vi tàu thuyền hoạt động không đúng vùng được phép hoạt động theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

11. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Bỏ trốn sau khi gây tai nạn hàng hải;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không trung thực các tài liệu, vật chứng liên quan khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình điều tra tai nạn hàng hải.

12. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

b)⁶¹ Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8, khoản 10 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 9 và điểm a khoản 11 Điều này.

13.⁶² Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc di chuyển chướng ngại vật trên mặt cầu cảng về đúng nơi quy định do vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

⁶¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

⁶² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

b) Buộc bố trí, lắp đặt trang thiết bị cứu sinh của tàu thuyền đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 6 Điều này;

c) Buộc di dời khỏi vùng hoạt động cho phù hợp với cấp tàu hoạt động đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 10 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về phòng, chống cháy, nổ đối với tàu thuyền

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi hút thuốc ở nơi cấm hút thuốc hoặc đối với các hành vi vô ý có thể gây cháy, nổ trên tàu thuyền.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có các dấu hiệu cảnh báo hoặc chỉ dẫn ở những nơi dễ cháy, dễ nổ theo quy định;

b) Không có sơ đồ hệ thống kiểm soát cháy, bảng phân công chữa cháy hoặc bảng chỉ dẫn thao tác ở những vị trí trên tàu theo quy định;

c) Trang thiết bị chữa cháy đặt không đúng vị trí quy định trên tàu thuyền;

d) Thuyền viên không sử dụng thành thạo các trang thiết bị chữa cháy của tàu thuyền;

đ) Sử dụng trang thiết bị chữa cháy của tàu không đúng quy định;

e) Không thực hiện đúng quy trình bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị phòng chống cháy, nổ.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không trang bị đầy đủ các trang thiết bị phòng, chống cháy nổ theo quy định hoặc trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ không sử dụng được hoặc hết hạn sử dụng;

b) Không có kế hoạch ứng cứu phòng, chống cháy, nổ trong trường hợp khẩn cấp;

c) Tiến hành các công việc có phát ra tia lửa ở trên boong tàu, hầm hàng, buồng máy khi chưa được phép của Cảng vụ hàng hải;

d) Sử dụng phương tiện chuyên dùng chữa cháy vào mục đích khác;

đ) Không có trang thiết bị chữa cháy hoặc trang thiết bị chữa cháy không phù hợp hoặc không ở trạng thái sẵn sàng hoạt động hoặc hết hạn sử dụng theo quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện chậm trễ hoặc không thực hiện mệnh lệnh của Cảng vụ hàng hải về tham gia chữa cháy ở cầu cảng, vùng nước cảng biển.

Điều 35.⁶³ (được bãi bỏ)**Điều 36. Vi phạm quy định về an toàn sinh mạng trên tàu thuyền**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có bảng phân công nhiệm vụ trong tình huống khẩn cấp tại các vị trí theo quy định hoặc có bảng phân công nhiệm vụ nhưng không phù hợp với thuyền bộ của tàu hoặc bảng quy định đã bị hư hỏng;

b) Không có các bảng chỉ dẫn thao tác các thiết bị cứu sinh, cứu thủng tàu theo quy định hoặc các bảng chỉ dẫn đã bị hư hỏng;

c) Không có phiếu trách nhiệm cá nhân khi báo động ở những nơi quy định trên tàu hoặc phiếu trách nhiệm cá nhân không phù hợp với thuyền bộ của tàu;

d) Thuyền viên không sử dụng thành thạo các trang thiết bị cứu sinh, cứu thủng của tàu;

đ) Thuyền trưởng không tổ chức thực tập cứu sinh, chữa cháy theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Cầu thang mạn không có lưới bảo hiểm hoặc đèn chiếu sáng theo quy định;

b) Sử dụng trang thiết bị cứu sinh, cứu thủng, phòng, chống cháy, nổ của tàu không đúng quy định.

3.⁶⁴ Đối với hành vi thuyền viên trong ca trực mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với thuyền viên trong ca trực mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc 0,25 miligam/01 lít khí thở;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với thuyền viên trong ca trực mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/01 lít khí thở;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với thuyền viên trong ca trực mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80

⁶³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁶⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/01 lít khí thở.

4. Đối với hành vi tàu thuyền không bố trí đủ định biên an toàn tối thiểu hoặc vượt quá mức cho phép của trang thiết bị cứu sinh trên tàu theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

5. Đối với hành vi chở hàng quá tải trọng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng vượt đến dưới 01% so với trọng tải cho phép;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 01% đến dưới 05% so với trọng tải cho phép;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 05% đến dưới 10% so với trọng tải cho phép;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép.

6. Đối với hành vi chở hàng vượt quá tải trọng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng vượt đến dưới 01% so với trọng tải cho phép;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 01% đến dưới 05% so với trọng tải cho phép;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 05% đến dưới 10% so với trọng tải cho phép;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép.

7. Đối với hành vi chở hàng vượt quá tải trọng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng vượt đến dưới 01% so với trọng tải cho phép;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 01% đến dưới 05% so với trọng tải cho phép;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 05% đến dưới 10% so với trọng tải cho phép;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép.

8. Đối với hành vi chở hàng vượt quá tải trọng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng vượt đến dưới 1% so với trọng tải cho phép;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 01% đến dưới 05% so với trọng tải cho phép;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt từ 05% đến dưới 10% so với trọng tải cho phép;

d) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép.

9. Đối với hành vi chở khách quá số lượng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt đến 5 người so với số lượng cho phép;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt từ 6 đến 10 người so với số lượng cho phép;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt trên 10 người so với số lượng cho phép.

10. Đối với hành vi chở khách quá số lượng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt đến 05 người so với số lượng cho phép;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt từ 06 đến 10 người so với số lượng cho phép;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt trên 10 người so với số lượng cho phép.

11. Đối với hành vi chở khách vượt quá số lượng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt đến 10 người so với số lượng cho phép;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt từ 11 người đến 20 người so với số lượng cho phép;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt trên 20 người so với số lượng cho phép.

12. Đối với hành vi chở khách vượt quá số lượng quy định của tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt đến 20 người so với số lượng cho phép;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt từ 21 người đến 30 người so với số lượng cho phép;

c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi chở khách vượt trên 30 người so với số lượng cho phép.

13. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm được quy định tại các điểm c và d khoản 7; các điểm c và d khoản 8; các khoản 9, 10, 11 và 12 Điều này.

14. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cho rời tàu thuyền số người hoặc dỡ lên khỏi tàu thuyền số lượng hàng hóa chuyên chở vượt quy định đối với các hành vi vi phạm được quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều này.

Điều 37. Vi phạm quy định về neo đậu, neo chờ, cập cầu, cập mạn, lai dắt của tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Neo đậu, neo chờ, cập cầu, cập mạn, di chuyển vị trí hoặc tiến hành các hoạt động tương tự khác trong vùng nước cảng biển khi chưa được phép của Cảng vụ hàng hải theo quy định;

b) Không bố trí đủ đèn chiếu sáng, tín hiệu, báo hiệu, dấu hiệu cảnh báo theo quy định khi tàu làm hàng, neo đậu, cập cầu, cập mạn, di chuyển vị trí;

c) Không có đệm chống va theo quy định;

d) Không thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải khi phát hiện thấy sự sai lệch, hư hỏng của các báo hiệu hàng hải tại vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hoặc thực hiện sai kế hoạch, lệnh điều động của Cảng vụ hàng hải;

b) Buộc tàu thuyền vào các báo hiệu hàng hải hoặc các kết cấu khác không dùng để buộc tàu theo quy định.

3. Đối với hành vi tàu thuyền vào neo đậu, làm hàng, đón trả hành khách hoặc thực hiện các dịch vụ hàng hải khác tại vị trí chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tàu thuyền neo chờ nhưng không bảo đảm một trong các điều kiện neo chờ theo quy định.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tàu lai dắt, hỗ trợ không theo quy định.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng tàu lai dắt, hỗ trợ theo quy định.

7. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm được quy định tại điểm a khoản 2 và các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tàu thuyền phải rời khỏi vị trí đối với các hành vi vi phạm được quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục nguyên trạng vị trí báo hiệu, kết cấu công trình nếu làm di chuyển vị trí hoặc ảnh hưởng đến kết cấu công trình báo hiệu đối với hành vi vi phạm quy định điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 38. Vi phạm quy định về xếp, chằng buộc hàng hóa trên tàu thuyền

1. Đối với hành vi xếp, chằng buộc hàng hóa của tàu thuyền không đúng quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

2. Đối với hành vi tự ý xếp, chằng buộc hàng hóa của tàu thuyền sau khi đã hoàn thành thủ tục rời cảng theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với tàu thuyền có

tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

Điều 39. Vi phạm quy định về vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng mà không có phương án bảo đảm an toàn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng bằng thuyền trưởng, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 4

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KÝ TÀU THUYỀN VÀ BỐ TRÍ THUYỀN VIÊN; SỬ DỤNG CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN, SỐ THUYỀN VIÊN

Điều 40. Vi phạm quy định về đăng ký, xóa đăng ký; sử dụng các giấy chứng nhận của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn khoan di động⁶⁵

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đăng ký thay đổi theo quy định;

b) Không thực hiện đăng ký thay đổi chủ sở hữu sau khi đã được mua, bán, chuyển quyền sở hữu;

c) Không thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu khi thay đổi doanh nghiệp quản lý, khai thác;

d) Khai báo sai lệch thông tin; sử dụng giấy tờ tẩy xóa, sửa chữa hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

⁶⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

đ) Chủ tàu biển Việt Nam không gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký về Cơ quan đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam để quản lý khi tàu biển đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài;

e) Không đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam theo quy định đối với tàu biển được mua, đóng mới của doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước;

g) Không thực hiện xóa đăng ký theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Khai thác tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn khoan di động khi chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký;

b) Sử dụng một trong các giấy chứng nhận của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn khoan di động khác hoặc giấy chứng nhận bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc giấy chứng nhận không do cơ quan có thẩm quyền cấp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc giấy chứng nhận đã hết hiệu lực.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu giấy tờ không do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

b) Tịch thu giấy chứng nhận của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn khoan di động khác hoặc giấy chứng nhận không do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ đó đối với hành vi vi phạm tại điểm d khoản 1 Điều này;

b) Buộc làm thủ tục đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;

c) Buộc làm thủ tục xóa đăng ký tàu theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 Điều này;

d) Buộc nộp lại giấy chứng nhận bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ đó đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 41.⁶⁶ (được bãi bỏ)

⁶⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 42. Vi phạm quy định về bố trí thuyền viên, sử dụng chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề, sổ thuyền viên⁶⁷

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không ghi hoặc ghi không đầy đủ, chính xác thông tin trong sổ thuyền viên theo quy định;

b) Không mang theo đầy đủ chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên khi làm việc trên tàu biển theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Bố trí thuyền viên làm việc trên tàu thuyền không có đủ chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề, sổ thuyền viên hoặc có chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề nhưng hết hiệu lực hoặc bố trí chức danh thuyền viên không phù hợp với chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề của thuyền viên;

b) Giao nhiệm vụ cho thuyền viên làm việc trên tàu biển không phù hợp với chức danh trong sổ thuyền viên;

c) Không thực hiện việc khai báo hoặc khai báo không chính xác thông tin xuống, rời tàu và việc bố trí chức danh cho thuyền viên bằng phương thức điện tử vào Cơ sở dữ liệu quản lý thuyền viên của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề, sổ thuyền viên.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề, sổ thuyền viên không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc đã bị sửa chữa, tẩy xóa;

b) Sử dụng chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề, sổ thuyền viên của người khác để làm việc trên tàu thuyền;

c) Khai báo sai lệch thông tin hoặc sử dụng giấy tờ sửa chữa, tẩy xóa hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

⁶⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên (trừ chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên bị sửa chữa, tẩy xóa) đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khai báo đầy đủ, chính xác thông tin xuống, rời tàu và bố trí chức danh cho thuyền viên bằng phương thức điện tử vào Cơ sở dữ liệu quản lý thuyền viên của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ đó đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm c khoản 4 Điều này.

Mục 5

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOA TIÊU HÀNG HẢI

Điều 43. Vi phạm quy định về sử dụng hoa tiêu hàng hải của tàu thuyền

1.⁶⁸ (được bãi bỏ)

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo hoặc thông báo không chính xác cho hoa tiêu hàng hải biết về đặc điểm và tính năng điều động của tàu thuyền;

b) Không có thang hoa tiêu hoặc thang hoa tiêu không bảo đảm an toàn theo quy định hoặc thang hoa tiêu được bố trí tại nơi không phù hợp hoặc không có các biện pháp bảo đảm an toàn khác cho hoa tiêu lên, rời tàu;

c) Đình chỉ hoặc yêu cầu thay thế hoa tiêu mà không có lý do chính đáng;

d) Đón trả hoa tiêu không đúng địa điểm theo quy định.

3. Đối với hành vi điều khiển tàu vào, rời cảng và di chuyển mà không sử dụng hoa tiêu hàng hải theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 1.000 GT;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.000 GT đến dưới 3.000 GT;

c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

⁶⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 44. Vi phạm quy định về điều động và bố trí hoa tiêu hàng hải⁶⁹

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Gửi kế hoạch hoa tiêu dẫn tàu hàng ngày chậm hơn thời gian quy định hoặc không thông báo về sự thay đổi đột xuất kế hoạch hoa tiêu dẫn tàu cho Cảng vụ hàng hải;

b) Bố trí hoa tiêu không đúng với kế hoạch điều động của Cảng vụ hàng hải mà không báo trước cho Cảng vụ hàng hải biết.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Bố trí hoa tiêu hàng hải dẫn tàu có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải hoặc giấy chứng nhận vùng hoạt động của hoa tiêu hàng hải không phù hợp;

b) Không cung cấp đầy đủ, kịp thời dịch vụ hoa tiêu dẫn tàu trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc trên tuyến dẫn tàu được giao mà không có lý do chính đáng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng hoặc không bố trí đủ phương tiện đưa, đón hoa tiêu theo quy định hoặc sử dụng phương tiện đưa, đón hoa tiêu không bảo đảm điều kiện an toàn.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có đủ số lượng hoa tiêu hoặc phương tiện tối thiểu theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bố trí hoa tiêu hàng hải dẫn tàu phù hợp với giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải hoặc giấy chứng nhận vùng hoạt động của hoa tiêu hàng hải đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc cung cấp đầy đủ, kịp thời dịch vụ hoa tiêu dẫn tàu trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc trên tuyến dẫn tàu được giao đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc sử dụng hoặc bố trí đủ phương tiện đưa, đón hoa tiêu theo quy định hoặc sử dụng phương tiện đưa, đón hoa tiêu bảo đảm điều kiện an toàn đối với hành vi vi phạm tại khoản 3 Điều này;

d) Buộc bố trí đủ số lượng hoa tiêu hoặc phương tiện tối thiểu theo quy định đối với hành vi vi phạm tại khoản 4 Điều này.

Điều 45. Vi phạm quy định trong khi dẫn tàu của hoa tiêu hàng hải⁷⁰

⁶⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

⁷⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây của hoa tiêu:

a) Không thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải khi phát hiện tai nạn, sự cố hay những thay đổi của luồng hàng hải và báo hiệu hàng hải trong thời gian dẫn tàu;

b) Không thông báo, xác báo cho Cảng vụ hàng hải về thời gian, địa điểm lên tàu, rời tàu hoặc tình hình dẫn tàu theo quy định;

c) Không thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải việc tàu thuyền chạy quá tốc độ cho phép tại khu vực có quy định giới hạn tốc độ hoặc⁷¹ chạy ngược chiều tại luồng một chiều hoặc tránh vượt nhau tại khu vực cấm tránh vượt;

d) Lên tàu chậm hơn thời gian quy định hoặc lên, xuống tàu không đúng địa điểm quy định mà không có lý do chính đáng;

đ) Dẫn tàu vào, rời cảng hoặc di chuyển không đúng theo kế hoạch điều động tàu của Cảng vụ hàng hải hoặc không đúng với tàu được phân công dẫn mà không có lý do chính đáng;

e) Tự ý rời tàu khi chưa có sự đồng ý của thuyền trưởng;

g) Không sử dụng trang phục hoa tiêu theo quy định khi dẫn tàu.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm: Hoa tiêu có nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/01 lít khí hoặc có sử dụng các chất kích thích khác mà luật cấm sử dụng khi dẫn tàu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoa tiêu hàng hải dẫn tàu vào neo đậu, cập cầu hoặc di chuyển trong vùng nước cảng khi chưa có lệnh điều động hoặc sai vị trí chỉ định của Cảng vụ hàng hải;

b) Từ chối dẫn tàu mà không có lý do chính đáng hoặc không thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải hoặc tổ chức hoa tiêu hàng hải về việc từ chối dẫn tàu;

c) Tự ý dẫn tàu không đúng tuyến luồng hàng hải đã được công bố;

d) Hoa tiêu dẫn tàu có lỗi dẫn đến tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng.

4. Phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với hành vi hoa tiêu có nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở vượt quá 50 miligam đến 80

⁷¹ Từ “và” được thay thế bằng từ “hoặc” theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/01 lít khí thở khi dẫn tàu.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoa tiêu dẫn tàu có lỗi dẫn đến tai nạn hàng hải nghiêm trọng;

b) Hoa tiêu chỉ dẫn cho thuyền trưởng điều động tàu thuyền được dẫn chạy quá tốc độ cho phép từ 01 hải lý/giờ đến 02 hải lý/giờ.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoa tiêu dẫn tàu có lỗi dẫn đến tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng;

b) Hoa tiêu chỉ dẫn cho thuyền trưởng điều động tàu thuyền được dẫn chạy quá tốc độ cho phép trên 02 hải lý/giờ hoặc chạy ngược chiều hoặc tránh vượt nhau tại khu vực cấm tránh vượt;

c) Hoa tiêu có nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/01 lít khí thở khi dẫn tàu.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải có thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng đối với các hành vi vi phạm được quy định tại khoản 4 và điểm a khoản 6 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải có thời hạn từ 09 tháng đến 12 tháng đối với các hành vi vi phạm được quy định tại điểm c khoản 6 Điều này.

Mục 6

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VẬN TẢI BIỂN, VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC, DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI BIỂN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI

Điều 46. Vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh vận tải biển, vận tải đa phương thức và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển⁷²

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh vận tải đa phương thức không đúng nội dung ghi trong giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi

⁷² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

phạm sau đây:

a) Kinh doanh vận tải đa phương thức không có giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

b) Kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển nhưng không đáp ứng các điều kiện theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoạt động kinh doanh, tước quyền sử dụng giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung ghi trong giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ kinh doanh có điều kiện;

b)⁷³ Sử dụng một trong các giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự trong hồ sơ xin cấp giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ kinh doanh có điều kiện.

c) Mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với dịch vụ kinh doanh có điều kiện.

5.⁷⁴ Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

6.⁷⁵ Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đó đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 47. Vi phạm quy định về sử dụng giấy phép và điều kiện cung cấp

⁷³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

⁷⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

⁷⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải

1.⁷⁶ (được bãi bỏ)

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu pháo hiệu hàng hải không đúng nội dung ghi trong giấy phép nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Xưởng sản xuất, bảo trì báo hiệu không đủ một trong các trang thiết bị phù hợp theo quy định;

b) Không có tàu thuyền chuyên dùng có tính năng phù hợp hoặc không có hợp đồng thuê tàu thuyền chuyên dùng có tính năng phù hợp theo quy định để phục vụ công tác thiết lập, vận hành, bảo trì, sửa chữa, giám sát hoạt động liên tục của hệ thống báo hiệu hàng hải;

c) Không có tàu chuyên dùng theo quy định hoặc không có hợp đồng thuê tàu chuyên dùng theo quy định để phục vụ công tác khảo sát phục vụ công bố thông báo hàng hải;

d) Không có tàu khảo sát chuyên dùng để phục vụ công tác khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải theo quy định;

đ) Không có trạm điều tiết chuyên dùng hoặc có trạm điều tiết nhưng không có đủ biên chế hoặc không có ca nô có tính năng phù hợp hoặc không có hợp đồng thuê canô có tính năng phù hợp để phục vụ công tác điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải theo quy định;

e) Không có đủ phương tiện hoặc trang thiết bị phù hợp để thanh thải chướng ngại vật và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định;

g) Không có đủ trang thiết bị đo đạc, khảo sát, bản đồ phù hợp theo quy định;

h) Không đáp ứng các điều kiện về nhân lực hoặc bộ phận chuyên trách đối với hoạt động dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải theo quy định;

i) Nhập khẩu pháo hiệu hàng hải không có giấy phép nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

4.⁷⁷ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung ghi trong giấy phép nhập khẩu

⁷⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁷⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

pháo hiệu hàng hải;

b)⁷⁸ Sử dụng một trong các giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự trong hồ sơ đề nghị giao tuyến dẫn tàu hoặc hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải.

c) Mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải.

5.⁷⁹ Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

6.⁸⁰ Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số lượng pháo hiệu hàng hải đã được nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và điểm i khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải đó đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 48. Vi phạm quy định về trách nhiệm của chủ tàu, người quản lý, khai thác tàu đối với tàu thuyền và thuyền viên

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bố trí thời gian nghỉ ngơi cho thuyền viên làm việc trên tàu theo quy định;

b) Không bố trí cho thuyền viên nghỉ đủ số ngày nghỉ hàng năm theo quy định;

c) Không thực hiện khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động hàng hải và bệnh nghề nghiệp theo quy định.

⁷⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

⁷⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

⁸⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp nhu yếu phẩm, lương thực, thực phẩm cho thuyền viên làm việc trên tàu theo quy định;

b) Không cung cấp kinh phí cho thuyền viên hồi hương theo quy định;

c) Không thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả gồm điều trị y tế, phẫu thuật, nằm viện, các loại thuốc, trang thiết bị điều trị cần thiết, chi phí ăn, ở của thuyền viên từ khi sơ cứu đến khi thuyền viên bình phục hoặc đến khi xác định là mãn tính; không trả đủ tiền lương ghi trong hợp đồng lao động thuyền viên trong thời gian điều trị;

d) Không thanh toán chi phí mai táng trong trường hợp thuyền viên bị tử vong trên tàu hoặc trên bờ trong thời gian đi tàu;

đ) Không mua bảo hiểm bắt buộc cho thuyền viên làm việc trên tàu theo quy định.

e)⁸¹ Không bố trí cho thuyền viên hồi hương đúng theo thời gian quy định.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp đầy đủ nguyên, nhiên, vật liệu bảo đảm duy trì hoạt động cho tàu khi đang khai thác tàu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bố trí thời gian nghỉ ngơi cho thuyền viên theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc cung cấp nhu yếu phẩm, lương thực thực phẩm cho thuyền viên làm việc trên tàu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc cung cấp kinh phí cho thuyền viên hồi hương đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc thực hiện trách nhiệm của chủ tàu đối với thuyền viên bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều này;

đ) Buộc mua bảo hiểm bắt buộc cho thuyền viên làm việc trên tàu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

e)⁸² Buộc bố trí đưa thuyền viên hồi hương theo thời gian quy định tại điểm

⁸¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

e khoản 2 Điều này.

Mục 7
VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
CỦA CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, HOÁN CẢI, SỬA CHỮA TÀU THUYỀN
VÀ HOẠT ĐỘNG PHÁ DỠ TÀU THUYỀN

Điều 49. Vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải tàu thuyền

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thiết lập và duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý an toàn và môi trường theo quy định đối với cơ sở đóng tàu loại 1;

b) Không thiết lập các quy trình công việc đóng mới và hoán cải tàu phù hợp với quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu đối với cơ sở đóng tàu loại 2.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định;

b) Không có đủ điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy hoặc không có phương án chữa cháy theo quy định;

c) Không có đủ hồ sơ về bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

d) Không có đủ cơ sở vật chất hoặc thiếu một trong những trang thiết bị phục vụ nhu cầu đóng mới, sửa chữa tàu hoặc trang thiết bị không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu theo quy định;

đ) Không có đủ phương tiện tiếp nhận, thu hồi các chất thải từ tàu để xử lý theo quy định;

e) Không có đủ nhân lực hoặc hệ thống, công trình hoặc thiết bị quản lý, xử lý chất thải phát sinh tại cơ sở theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi thiếu từ 01 cán bộ kỹ thuật hoặc cán bộ kiểm tra chất lượng hoặc thợ đóng tàu theo quy định.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thiếu từ 02 cán bộ kỹ thuật hoặc cán bộ kiểm tra chất lượng hoặc thợ đóng tàu theo quy định.

⁸² Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

Điều 50. Vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ sửa chữa tàu thuyền

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không thiết lập các quy trình công việc sửa chữa tàu phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không có phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định;
- b) Không có đủ điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy hoặc không có phương án chữa cháy theo quy định;
- c) Không có đủ hồ sơ về bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;
- d) Không có đủ cơ sở vật chất hoặc thiếu một trong những trang thiết bị phục vụ nhu cầu đóng mới, sửa chữa tàu thuyền hoặc trang thiết bị không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền theo quy định;
- đ) Không có đủ phương tiện tiếp nhận, thu hồi các chất thải từ tàu để xử lý theo quy định;
- e) Không có đủ nhân lực hoặc hệ thống, công trình hoặc thiết bị quản lý, xử lý chất thải phát sinh tại cơ sở theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi thiếu từ 01 cán bộ kỹ thuật hoặc cán bộ kiểm tra chất lượng hoặc thợ sửa chữa tàu theo quy định.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thiếu từ 02 cán bộ kỹ thuật hoặc cán bộ kiểm tra chất lượng hoặc thợ sửa chữa tàu theo quy định.

Điều 51. Vi phạm các quy định về hoạt động phá dỡ tàu thuyền

1.⁸³ Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây:

- a) Không thực hiện phá dỡ tàu biển trong thời hạn quy định;
- b) Phá dỡ từng tàu biển khi chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển theo quy định.”.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không lập kế hoạch thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải phát

⁸³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

sinh từ hoạt động phá dỡ đối với từng tàu hoặc không có hợp đồng với doanh nghiệp được phép kinh doanh dịch vụ này về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động phá dỡ từng tàu;

b) Không bố trí các khu vực để lưu giữ an toàn các loại chất thải phát sinh từ hoạt động phá dỡ tàu thuyền trước khi xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Không xây dựng phương án khắc phục sự cố về môi trường xảy ra trong hoạt động phá dỡ tàu thuyền;

d) Thực hiện phá dỡ tàu thuyền khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với cơ sở có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 8

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN CÔNG-TE-NƠ

Điều 52. Vi phạm quy định về an toàn Công-te-nơ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không gắn Biển chứng nhận an toàn Công-te-nơ hoặc gắn biển không đúng quy cách hoặc làm sai lệch thông tin ghi trên Biển chứng nhận an toàn Công-te-nơ;

b) Kích thước và nội dung của Biển chứng nhận an toàn Công-te-nơ không đầy đủ hoặc không đúng quy định;

c) Không có giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho Công-te-nơ do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho Công-te-nơ được cấp đã hết hạn sử dụng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Công-te-nơ không được kiểm tra, bảo dưỡng đúng hạn;

b) Sử dụng Công-te-nơ bị hư hỏng, có nguy cơ gây mất an toàn theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Đình chỉ hoạt động của Công-te-nơ có thời hạn từ 02 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Mục 9**VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG TÌM KIẾM,
CỨU NẠN HÀNG HẢI; TRỤC VỐT TÀI SẢN CHÌM ĐẮM
VÀ BÁO HIỆU HÀNG HẢI****Điều 53. Vi phạm quy định về hoạt động tìm kiếm, cứu nạn hàng hải**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Phát tín hiệu cấp cứu trong khi phương tiện, con người vẫn đang trong tình trạng an toàn mà không có biện pháp cải chính ngay sau đó;

b) Không cung cấp thông tin, dữ liệu về phao Cospas-Sarsat chính xác, đầy đủ và kịp thời phục vụ cho công tác tìm kiếm, cứu nạn theo quy định;

c) Không tham gia diễn tập và thực hiện đầy đủ phương án phối hợp tìm kiếm, cứu nạn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện nghĩa vụ theo quy định về tìm kiếm, cứu nạn hàng hải;

b) Thực hiện chậm trễ lệnh điều động của cơ quan có thẩm quyền để tìm kiếm, cứu nạn theo quy định.

3. Đối với hành vi không thực hiện lệnh điều động của cơ quan có thẩm quyền để tìm kiếm, cứu nạn theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 54. Vi phạm quy định về trục vớt tài sản chìm đắm tại cảng biển

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin, thông báo, báo cáo hoặc cung cấp thông tin, thông báo, báo cáo không đúng theo quy định về tài sản chìm đắm tại cảng biển.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lập hoặc không trình phương án trục vớt tài sản chìm đắm đúng thời hạn theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lắp đặt hoặc lắp đặt không kịp thời báo hiệu phù hợp với vị trí tài sản bị chìm đắm;

b) Thực hiện việc trục vớt hoặc kết thúc việc trục vớt tài sản bị chìm đắm quá thời gian quy định;

c) Trục vớt tài sản chìm đắm khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

d) Không bàn giao hoặc bàn giao không đầy đủ tài sản chìm đắm ngẫu nhiên trục vớt được theo quy định;

đ) Không thanh toán các chi phí liên quan đến việc trục vớt tài sản chìm đắm theo quy định;

e) Trục vớt tài sản chìm đắm mà không thực hiện đầy đủ phương án thăm dò, trục vớt tài sản chìm đắm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không trục vớt tài sản chìm đắm cấp độ 1 theo quy định.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không trục vớt tài sản chìm đắm cấp độ 2 theo quy định.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với hoạt động thăm dò, trục vớt tài sản từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hoàn trả chi phí trục vớt tài sản chìm đắm theo quy định đối với các hành vi vi phạm được quy định tại điểm đ khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 55. Vi phạm quy định về báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm che khuất, làm nhiễu hoặc làm suy giảm hiệu lực của báo hiệu hàng hải.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Thiết lập báo hiệu hàng hải sai vị trí quy định;

b) Không thiết lập báo hiệu hàng hải hoặc thiết lập không kịp thời khi có chướng ngại vật gây nguy hiểm;

c) Không kịp thời sửa chữa, khôi phục lại các báo hiệu hàng hải bị hư hỏng hoặc bị trôi dạt;

- d) Làm dịch chuyển hoặc hư hỏng báo hiệu hàng hải;
- đ) Làm mất hiệu lực hoặc thay đổi đặc tính báo hiệu hàng hải;
- e) Thiết lập báo hiệu hàng hải không đúng quy định;
- g) Báo hiệu hàng hải đưa vào hoạt động không được công bố Thông báo hàng hải theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau:

- a) Tự ý dịch chuyển báo hiệu hàng hải khác với vị trí ban đầu khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép, chấp thuận;
- b) Sửa chữa, thay thế báo hiệu hàng hải không đúng với thiết kế được duyệt, trừ trường hợp xử lý sự cố đột xuất theo quy định;
- c) Không có hồ sơ thiết kế kỹ thuật của báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải tại đơn vị trực tiếp quản lý, vận hành báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi hoặc điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định do các hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1, điểm d và điểm đ khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này.

Mục 10

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN

Điều 56. Vi phạm quy định về đào tạo, huấn luyện thuyền viên⁸⁴

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận và tạo điều kiện thuận lợi cho học viên thực tập trên tàu biển theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau:

- a) Không thực hiện đúng quy chế tuyển sinh;
- b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nội dung, chương đào tạo, huấn luyện theo khung chương trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;
- c) Tài liệu giảng dạy, hướng dẫn thực hành không đúng quy định;
- d) Thiếu một trong những trang, thiết bị phục vụ huấn luyện, đào tạo theo quy định hoặc trang, thiết bị không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật;

⁸⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

đ) Không thực hiện đúng quy chế thi, kiểm tra đối với học viên;

e) Tổ chức đào tạo tại địa điểm không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thiếu 01 giảng viên hoặc huấn luyện viên hoặc giảng viên, huấn luyện viên không có Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính hoặc chứng chỉ tương đương theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sau đây:

a) Thiếu từ 02 giảng viên hoặc huấn luyện viên hoặc giảng viên, huấn luyện viên không có Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính hoặc chứng chỉ tương đương trở lên theo quy định;

b) Cho phép học viên không đủ tiêu chuẩn, điều kiện tuyển sinh theo quy định tham gia khóa đào tạo, huấn luyện.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.”.

Mục 11

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN⁸⁵

Điều 57. Vi phạm quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu⁸⁶

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sau:

a) Để xảy ra sự cố tràn dầu hoặc phát hiện sự cố tràn dầu mà không báo cáo kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông tin về sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Không cập nhật, bổ sung kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định;

c) Không thông báo Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan để phối hợp triển khai.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tổ chức tập huấn hoặc cử cán bộ, nhân viên trực tiếp tham gia ứng phó đi tập huấn để nâng cao kỹ năng ứng phó sự cố tràn dầu;

b) Không triển khai thực hành huấn luyện ứng phó sự cố tràn dầu theo quy định.

⁸⁵ Tên mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

⁸⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền trợ giúp trong trường hợp sự cố tràn dầu vượt quá khả năng, nguồn lực tại chỗ của cơ sở theo quy định.

4. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đã được phê duyệt tới Ủy ban nhân dân cấp xã⁸⁷ để phối hợp thực hiện;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không ký hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban nhân dân cấp xã⁸⁸ hoặc cơ quan chủ quản phê duyệt theo quy định;

đ) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

5. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50.000 m³ trở lên, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng lớn hơn hoặc bằng 50.000 DWT bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không ký hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu

⁸⁷ Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

⁸⁸ Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” thành “Ủy ban nhân dân cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức, chỉ huy lực lượng, phương tiện, thiết bị của mình hoặc lực lượng, phương tiện, thiết bị trong hợp đồng ứng phó sự cố tràn dầu để triển khai thực hiện ứng phó kịp thời; không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn phê duyệt theo quy định;

d) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

6. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000 m³, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không ký hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức, chỉ huy lực lượng, phương tiện, thiết bị của mình hoặc lực lượng, phương tiện, thiết bị trong hợp đồng ứng phó sự cố tràn dầu để triển khai thực hiện ứng phó kịp thời; không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

7. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của chủ đầu tư cảng, chủ cơ sở, chủ dự án có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức, chỉ huy lực lượng, phương tiện, thiết bị của mình hoặc lực lượng, phương tiện, thiết bị trong hợp đồng ứng phó sự cố tràn dầu để triển khai thực hiện ứng phó kịp thời; không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; không tổ chức giám sát các hoạt động có nguy cơ tràn dầu cao trong địa bàn hoạt động của mình để kịp thời triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp; không thực hiện đầy đủ các yêu cầu, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm ngăn chặn hoặc giảm thiểu thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra khi xảy ra sự cố tràn dầu;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định; không lập lại kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

8. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động dầu khí ngoài khơi có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được phê duyệt đến Ủy ban nhân dân các tỉnh có nguy cơ bị ảnh hưởng khi xảy ra sự cố tại cơ sở, dự án;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không đầu tư hoặc không hợp đồng sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu với các cơ sở có phương tiện, trang thiết bị ứng phó hay với Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu khu vực ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu có thể xảy ra trong khu vực thuộc trách nhiệm để huy động kịp thời phương tiện, trang thiết bị, vật tư triển khai hoạt động ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn phê duyệt theo quy định;

đ) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng Kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu và tổ chức lực lượng bảo đảm ngăn ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả sự cố tràn dầu ở mức độ tương ứng với khả năng tràn dầu do hoạt động của mình gây ra theo quy định.

9. Hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động của tàu dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo kế hoạch chuyển tải dầu giữa tàu với tàu trên biển để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát và có biện pháp ứng phó kịp thời khi xảy ra sự cố tràn dầu theo quy định;

b) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu được cơ quan có thẩm quyền của Bộ Xây dựng⁸⁹ phê duyệt đối với các tàu chở dầu mang cờ quốc tịch Việt Nam có tổng dung tích từ 150 GT trở lên, các tàu khác không phải tàu chở dầu có tổng dung tích từ 400 GT trở lên theo quy định;

c) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu được cơ quan có thẩm quyền của Bộ Xây dựng⁹⁰ phê duyệt đối với các tàu chở dầu mang cờ quốc tịch Việt Nam có tổng dung tích từ 150 GT trở lên tham gia vào việc chuyển tải dầu giữa tàu với tàu trên biển;

d) Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 55.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện chuyển tải dầu giữa tàu với tàu trên biển khi chưa sự đồng ý của Đàu mỗi liên lạc quốc gia hoặc Cảng vụ theo quy định;

đ) Phạt tiền từ 55.000.000 đồng đến 65.000.000 đồng đối với hành vi không mua bảo hiểm hoặc các bảo đảm tài chính khác theo mức trách nhiệm dân sự được pháp luật quy định để bồi thường thiệt hại đối với ô nhiễm dầu theo quy định.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm để xảy ra tràn dầu hoặc gây ô nhiễm môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

⁸⁹ Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” thành “Bộ Xây dựng” theo quy định tại khoản 6 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

⁹⁰ Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” thành “Bộ Xây dựng” theo quy định tại khoản 6 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

b) Buộc phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm, buộc phải bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu gây ra theo quy định trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 8 và khoản 9 Điều này gây ra.

Điều 58.⁹¹ (được bãi bỏ)

Điều 58a. Vi phạm quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển⁹²

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết hoặc niêm yết không đúng danh sách tổ chức, cá nhân đã ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển và giá dịch vụ thu gom, xử lý chất thải theo quy định;

b) Không báo cáo về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Tàu thuyền có nhu cầu xử lý chất thải không thực hiện khai báo hoặc khai báo không đúng với Cảng vụ hàng hải về chất thải theo quy định;

b) Làm rơi vãi, gây phát tán, rò rỉ chất thải trong quá trình thu gom chất thải từ tàu thuyền.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí phương tiện để tiếp nhận hoặc không ký kết hợp đồng với các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc niêm yết hoặc niêm yết đúng danh sách tổ chức, cá nhân đã ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển và giá dịch vụ thu gom, xử lý chất thải theo quy định đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc báo cáo về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển theo quy định đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc thực hiện khai báo hoặc khai báo đúng với Cảng vụ hàng hải về chất thải theo quy định đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 2 Điều này;

⁹¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁹² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

d) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường từ chất thải rơi vãi, gây phát tán, rò rỉ trong quá trình thu gom chất thải từ tàu thuyền đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 58b. Vi phạm quy định về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu thuyền gây ra⁹³

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không trang bị các thiết bị chứa, phân loại rác theo quy định hoặc không chứa rác đúng nơi quy định;

b) Gỡ rỉ, sơn tàu thuyền khi chưa được phép của Cảng vụ hàng hải;

c) Không bố trí người thường trực ở trên boong và ngay tại nơi tiếp nhận nhiên liệu khi tàu thuyền nhận nhiên liệu;

d) Đổ rác hoặc vứt các đồ vật khác từ tàu xuống nước hoặc cầu cảng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Tiến hành bơm chuyển hoặc tiếp nhận nhiên liệu giữa tàu thuyền và phương tiện khác khi chưa được phép của Cảng vụ hàng hải theo quy định;

b) Không có thiết bị phân ly dầu nước, thiết bị lọc dầu hoặc có thiết bị nhưng không sử dụng được;

c) Không chấp hành một trong những quy trình, quy tắc an toàn kỹ thuật khi tiếp nhận nhiên liệu;

d) Cho tàu thuyền khác cập mạn khi đang trong quá trình tiếp nhận nhiên liệu giữa hai tàu;

đ) Sử dụng lò đốt rác, lò đốt chất thải trong khu vực cảng biển hoặc sử dụng dầu nhiên liệu chạy máy chính, máy đèn có hàm lượng lưu huỳnh vượt quá mức cho phép;

e) Không ghi nhật ký bơm, xả dầu hoặc các chất nguy hiểm khác theo quy định.

3. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi bơm, xả các loại chất thải từ tàu xuống cầu cảng hoặc vùng nước cảng biển không đúng quy định.

4.⁹⁴ Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phải thực hiện biện pháp khắc phục

⁹³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

⁹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

tình trạng ô nhiễm môi trường do tàu thuyền gây ra đối với hành vi vi phạm tại điểm d khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 58c. Vi phạm quy định về kiểm soát các hệ thống chống hà độc hại của tàu⁹⁵

1. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng các hệ thống chống hà độc hại tại các cảng, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu;

b) Đổ các loại phế thải từ việc sử dụng hoặc loại bỏ hệ thống chống hà không phù hợp với quy định ra môi trường.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động của doanh nghiệp cảng, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường tại khoản 1 Điều này.

Điều 58d. Vi phạm quy định về quản lý, kiểm soát nước dằn, cặn nước dằn của tàu thuyền⁹⁶

1. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện chế độ bơm xả nước dằn tàu theo quy định và chỉ dẫn của Cảng vụ hàng hải;

b) Xả nước dằn tàu và cặn nước dằn tàu có chứa các loài sinh vật thủy sinh có hại và mầm bệnh hoặc chất độc hại trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và vi phạm quy định về quản lý, kiểm soát nước dằn, cặn nước dằn của tàu thuyền khoản 1 Điều này.

Điều 58đ. Vi phạm quy định về nhận chìm⁹⁷

1. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Đổ chất nạo vét không đúng vị trí quy định;

b) Bốc, xếp vật chất được nhận chìm không phù hợp với nội dung Giấy phép

⁹⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

⁹⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

⁹⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

nhận chìm ở biển.

2. Hình phạt xử phạt bổ sung: Tước giấy phép nhận chìm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 12

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ LAO ĐỘNG HÀNG HẢI; KHAI BÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI⁹⁸

Điều 58e. Vi phạm quy định về giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng lao động thuyền viên

Phạt tiền đối với người sử dụng lao động với hành vi không giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng lao động thuyền viên bằng văn bản đối với công việc có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên; giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng lao động thuyền viên không đầy đủ các nội dung chủ yếu của hợp đồng theo một trong các mức sau đây:

1. Từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng với vi phạm từ 01 thuyền viên đến 10 thuyền viên.

2. Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng với vi phạm từ 11 thuyền viên đến 50 thuyền viên.

3. Từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng với vi phạm từ 51 thuyền viên đến 100 thuyền viên.

4. Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng với vi phạm từ 101 thuyền viên đến 300 thuyền viên.

5. Từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng với vi phạm từ 301 thuyền viên trở lên.

Điều 58g. Vi phạm quy định về điều kiện để thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu biển Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi giao kết hợp đồng lao động thuyền viên không phù hợp với giấy phép lao động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm bố trí thuyền viên nước ngoài không có giấy phép lao động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc giấy phép lao động đã hết hạn.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

⁹⁸ Mục này bao gồm các Điều 58e, Điều 58g, Điều 58h được bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

- a) Buộc giao kết lại hợp đồng lao động thuyền viên phù hợp với giấy phép lao động đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này;
- b) Buộc thuyền viên phải rời tàu đối với hành vi vi phạm tại khoản 2 Điều này.

Điều 58h. Vi phạm quy định về khai báo khi trên tàu xảy ra tai nạn lao động hàng hải

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm không khai báo tai nạn lao động hàng hải theo quy định.

Mục 13

VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI⁹⁹

Điều 58i. Vi phạm quy định về xây dựng phương án ứng phó thiên tai và báo cáo về phòng, chống thiên tai trong lĩnh vực hàng hải

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp khi vi phạm một trong các hành vi sau đây:

- a) Không xây dựng phương án ứng phó thiên tai theo quy định;
- b) Không thực hiện chế độ báo cáo trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra gửi Cảng vụ hàng hải theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc xây dựng phương án ứng phó thiên tai theo quy định đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 58k. Vi phạm quy định về phòng ngừa thiên tai và ứng phó thiên tai¹⁰⁰

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chuẩn bị hoặc chuẩn bị không đầy đủ nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

- a) Cung cấp thông tin sai lệch về vị trí, tình trạng của tàu thuyền đang hoạt động khi có thiên tai;
- b) Không tuân thủ quy định về phòng, chống thiên tai đối với tàu thuyền.

⁹⁹ Mục này bao gồm các Điều 58i, Điều 58k được bổ sung theo quy định khoản 33 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

¹⁰⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi không sẵn sàng thực hiện yêu cầu của Cảng vụ hàng hải về việc điều động các phương tiện tham gia khắc phục hậu quả thiên tai.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin về vị trí, tình trạng của tàu thuyền đang hoạt động khi có thiên tai đối với hành vi vi phạm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Mục 14

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH TRUYỀN NHIỄM TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI; VI PHẠM QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI¹⁰¹¹⁰²

Điều 58l. Vi phạm quy định về phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm trong lĩnh vực hàng hải

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo; thông báo không chính xác hoặc không kịp thời các thông tin về phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm cho người lao động, thuyền viên, hành khách theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Không thực hiện các biện pháp đảm bảo vệ sinh, bảo vệ cá nhân ngăn ngừa dịch bệnh truyền nhiễm trên tàu, thuyền theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Không thực hiện xét nghiệm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thực hiện giám sát bệnh truyền nhiễm.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không liên lạc ngay với tổ chức kiểm dịch y tế trong trường hợp hành khách hoặc thuyền viên trên tàu thuyền có triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trước khi tàu thuyền cập cảng;

b) Tự ý lên hoặc xuống tàu thuyền, tiến hành bốc dỡ hoặc tiếp nhận hàng hóa trong thời gian tàu thuyền chờ kiểm dịch y tế hoặc đang thực hiện kiểm dịch y tế, trừ trường hợp tàu thuyền đang gặp tai nạn.

¹⁰¹ Mục này gồm Điều 58l được bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

¹⁰² Tên mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành việc kiểm tra y tế, xử lý y tế của tổ chức kiểm dịch y tế theo quy định của pháp luật trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

b) Không thực hiện đúng quy định về tín hiệu kiểm dịch y tế cho tàu thuyền khi nhập cảnh;

c) Không khai báo y tế hoặc khai báo không trung thực về kiểm dịch y tế biên giới theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi che giấu, không báo cáo, khai báo hoặc báo cáo, khai báo không kịp thời hiện trạng bệnh truyền nhiễm của bản thân hoặc của người khác mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu thuyền.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý rời tàu khi chưa thực hiện các thủ tục kiểm dịch y tế hoặc chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Không chấp hành cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế, xử lý y tế đối với người, tàu thuyền, hàng hóa và các đối tượng phải kiểm dịch khác mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm theo quy định hoặc khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện việc kiểm tra, xử lý y tế đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc quay lại tàu hoặc khu vực cách ly y tế đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

c) Buộc thực hiện việc cách ly y tế cưỡng chế cách ly y tế, xử lý y tế đối với người, tàu thuyền, hàng hóa mang tác nhân gây bệnh truyền nhiễm được quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

Điều 58m. Vi phạm quy định khi có hoạt động kiểm tra, thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính¹⁰³

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự đối với người đang thi hành

¹⁰³ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

công vụ nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện việc báo cáo, kê khai hoặc báo cáo, kê khai không trung thực, không đúng thời hạn theo yêu cầu của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Trì hoãn, trốn tránh, không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không đúng thời hạn thông tin, tài liệu liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Gây khó khăn, không hợp tác hoặc cản trở công tác của đoàn, tổ kiểm tra, thanh tra hoặc người được giao nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra, thực thi công vụ trong lĩnh vực hàng hải;

d) Không cử đại diện có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tham gia buổi công bố quyết định thanh tra, kiểm tra hoặc không cử đại diện có thẩm quyền làm việc với đoàn thanh tra, kiểm tra.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tự ý tháo gỡ niêm phong tài liệu, tang vật, phương tiện, nhà kho, trang thiết bị vi phạm đang bị niêm phong; tạm giữ hoặc tẩu tán tài liệu, tang vật vi phạm, tự ý làm thay đổi hiện trường vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Trì hoãn, trốn tránh không thi hành quyết định thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực hàng hải của người hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung và yêu cầu trong kết luận kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực hàng hải của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 58n. Kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử¹⁰⁴

1. Khi thông tin của các giấy tờ gồm: bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền và Giấy xác nhận của tổ chức tín dụng còn hiệu lực (đối với trường hợp tàu thuyền được thế chấp), các loại giấy chứng nhận, giấy tờ khác của tàu thuyền theo quy định của pháp luật, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn đã được tích hợp, cập nhật trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện

¹⁰⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

tử trên Ứng dụng định danh quốc gia, trong cơ sở dữ liệu do Bộ Công an, Bộ Xây dựng quản lý thì thực hiện việc kiểm tra thông qua thông tin trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia, cơ sở dữ liệu; việc kiểm tra thông tin của giấy tờ trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia, cơ sở dữ liệu có giá trị như kiểm tra bản chính giấy tờ đó.

2. Tạm giữ hoặc tước quyền sử dụng giấy tờ

a) Khi tạm giữ hoặc tước quyền sử dụng giấy tờ, người có thẩm quyền thực hiện việc tạm giữ hoặc tước quyền sử dụng giấy tờ trên môi trường điện tử cập nhật thông tin về việc tạm giữ hoặc tước quyền sử dụng giấy tờ đó trên hệ thống cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính và đồng bộ với Ứng dụng định danh quốc gia, cơ sở dữ liệu do Bộ Công an, Bộ Xây dựng quản lý để người vi phạm, chủ phương tiện (đối với giấy tờ của chủ phương tiện) biết, chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông hàng hải, phục vụ các lực lượng chức năng có thẩm quyền kiểm tra, xử lý vi phạm;

b) Giấy tờ đã có thông tin bị tạm giữ hoặc tước quyền sử dụng trên Ứng dụng định danh quốc gia, cơ sở dữ liệu do Bộ Công an, Bộ Xây dựng quản lý thì người có thẩm quyền trả lại giấy tờ cho người bị xử phạt theo quy định; hệ thống cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính thực hiện đồng bộ thông tin với Ứng dụng định danh quốc gia, cơ sở dữ liệu do Bộ Công an, Bộ Xây dựng quản lý để gỡ bỏ nội dung thông tin về việc tạm giữ hoặc tước quyền sử dụng giấy tờ đó;

c) Người có thẩm quyền xử phạt tra cứu biên lai điện tử thu tiền xử phạt vi phạm hành chính được hệ thống công dịch vụ công gửi về để in, lưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và làm căn cứ trả lại giấy tờ bị tạm giữ hoặc tước quyền sử dụng, gỡ bỏ nội dung thông tin về việc tạm giữ hoặc tước quyền sử dụng trên Ứng dụng định danh quốc gia, cơ sở dữ liệu do Bộ Công an theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Các loại biên bản, quyết định của người có thẩm quyền trong việc tạm giữ hoặc tước quyền sử dụng, trả lại giấy tờ được thực hiện theo quy định của pháp luật và được lập, gửi bằng phương thức điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia, ứng dụng, hệ thống thông tin điện tử khác khi đủ điều kiện kỹ thuật thực hiện.

3. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm trong việc bảo mật thông tin, dữ liệu cá nhân của người vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử đối với các hành vi quy định tại Nghị định này được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Chương III

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Mục 1

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 59. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính¹⁰⁵

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ thuộc quyền quản lý của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 65 và Điều 66 của Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ thuộc phạm vi trách nhiệm của mình, phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải phải kịp thời ngăn chặn và lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định. Đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa thì thuyền trưởng, người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi tàu biển, phương tiện thủy nội địa¹⁰⁶ về đến bến cảng

Mục 2

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 60. Thẩm quyền của Thanh tra, kiểm tra¹⁰⁷

1. Thanh tra viên của Thanh tra Hàng hải Việt Nam đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng.

2. Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Hàng hải Việt Nam có quyền:

¹⁰⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

¹⁰⁶ Cụm từ “phương tiện thủy nội địa” được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

¹⁰⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Hàng hải Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thành lập có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 61. Thẩm quyền của Chi cục Hàng hải và Đường thủy, Cảng vụ hàng hải¹⁰⁸

¹⁰⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định

1. Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc, Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng hải có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 62. Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam¹⁰⁹

Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có quyền:

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền đến 100.000.000 đồng.

3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 63. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

¹⁰⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền đến 100.000.000 đồng.
3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.
4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.
- 5.¹¹⁰ Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định ¹¹¹tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 64. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân¹¹²

1. Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng.
2. Trưởng đồn Công an, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không quá 60.000.000 đồng;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.
3. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

¹¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

¹¹¹ Cụm từ “tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả khác quy định” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 29 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

¹¹² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn tuyên truyền, điều tra, giải quyết tai nạn giao thông; Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ, đường sắt; Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát và đấu tranh phòng, chống tội phạm trên đường thủy, Thủy đoàn trưởng; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gồm: Trưởng phòng Công tác phòng cháy, Trưởng phòng Thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy, Trưởng phòng Công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng Quản lý khoa học - công nghệ và kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát Giao thông; Trưởng phòng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường; Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng An ninh kinh tế có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

7. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

a) Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính của phương tiện thủy nội địa hoạt động trong vùng nước cảng biển hoặc ngoài vùng nước cảng biển nơi phương tiện thủy nội địa được phép hoạt động có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý theo thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính và hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13; khoản 1, khoản 2 Điều 28; khoản 1, khoản 2 Điều 30; khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định này;

b) Trưởng đồn Công an, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính của phương tiện thủy nội địa hoạt động trong vùng nước cảng biển hoặc ngoài vùng nước cảng biển nơi phương tiện thủy nội địa được phép hoạt động có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý theo thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm d, điểm e, điểm g khoản 2 Điều 12; Điều 13; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 28; Điều 30; khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định này;

c) Trưởng Công an cấp xã xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính của phương tiện thủy nội địa hoạt động trong vùng nước cảng biển hoặc ngoài vùng nước cảng biển nơi phương tiện thủy nội địa được phép hoạt động có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý theo thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm d, điểm e, điểm g khoản 2 Điều 12; Điều 13; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 28; Điều 30; khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 10 Điều 33 Nghị định này;

d) Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn tuyên truyền, điều tra, giải quyết tai nạn giao thông; Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm

soát giao thông đường bộ, đường sắt; Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát và đấu tranh phòng, chống tội phạm trên đường thủy, Thủy đoàn trưởng; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gồm: Trưởng phòng Công tác phòng cháy, Trưởng phòng Thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy, Trưởng phòng Công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng Quản lý khoa học - công nghệ và kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát Giao thông; Trưởng phòng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường; Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng An ninh kinh tế xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính của phương tiện thủy nội địa hoạt động trong vùng nước cảng biển hoặc ngoài vùng nước cảng biển nơi phương tiện thủy nội địa được phép hoạt động có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý theo thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm d, điểm e, điểm g khoản 2 Điều 12; Điều 13; Điều 28; Điều 30; khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 10 Điều 33 Nghị định này;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính của phương tiện thủy nội địa hoạt động trong vùng nước cảng biển hoặc ngoài vùng nước cảng biển nơi phương tiện thủy nội địa được phép hoạt động có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý theo thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm d, điểm e và điểm g khoản 2 Điều 12; Điều 13; Điều 28; Điều 30; khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 10 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 58đ Nghị định này;

e) Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính của phương tiện thủy nội địa hoạt động trong vùng nước cảng biển hoặc ngoài vùng nước cảng biển nơi phương tiện thủy nội địa được phép hoạt động có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý theo thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm d, điểm e và điểm g khoản 2 Điều 12; Điều 13; Điều 28; Điều 30; khoản 1 và khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 10 Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 58đ Nghị định này.”.

Điều 65. Thẩm quyền của lực lượng Bộ đội Biên phòng¹¹³

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

¹¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Đoàn trưởng Đoàn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 60.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

7. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội Biên phòng

a) Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 33; khoản 1, khoản 2 Điều 34; khoản 1 Điều 36; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 42; khoản 1, khoản 2 Điều 58l Nghị định này;

b) Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm d khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 32; khoản 1, khoản 3, điểm e khoản 5 Điều 33; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 34; khoản 1, khoản 2 Điều 36; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 42; khoản 1, khoản 2 Điều 58l của Nghị định này;

c) Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm d khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 32; khoản 1, khoản 3, điểm e khoản 5 Điều 33; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 34; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 36; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 42; khoản 1, khoản 2 Điều 58l Nghị định này;

d) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 12; khoản 1, khoản 2, điểm a, điểm b, điểm đ, điểm e khoản 3; điểm a, điểm b khoản 5 Điều 32; khoản 1, khoản 3, điểm e khoản 5, điểm a, điểm b, điểm c khoản 10 Điều 33; Điều 34; khoản 1, khoản 2, khoản 3, điểm a, điểm b, điểm c khoản 4, khoản 5, khoản 6, điểm a, điểm b, điểm c khoản 7, điểm a khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều 36; khoản 1, khoản 2, điểm a, điểm b khoản 3 Điều 37; Điều 40; khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 42; điểm a, điểm b khoản 1, điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 58b; khoản 1 Điều 58g; Điều 58l Nghị định này;

đ) Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 12; khoản 1, khoản 2, điểm a, điểm đ, điểm e khoản 3, điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều 32; khoản 1, khoản 3, điểm e khoản 5 và khoản 10 Điều 33; Điều 34; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, điểm a, điểm b khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, điểm a khoản 12 Điều 36; khoản 1, khoản 2, điểm a, điểm b, điểm c khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 37; Điều 40; khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 42; điểm a, điểm b khoản 1, điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 58b; Điều 58g; Điều 58l Nghị định này;

e) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 12; khoản 3, khoản 4 Điều 19; khoản 1, khoản 2, điểm a, điểm đ, điểm e khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 32; khoản 1, khoản 3, điểm e khoản 5 và khoản 10 Điều 33; Điều 34; Điều 36; Điều 37; Điều 40; khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 42; điểm a, điểm b khoản 1, điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 58b; điểm a khoản 1 Điều 58đ; Điều 58g; Điều 58l Nghị định này.”.

Điều 66. Thẩm quyền của lực lượng Cảnh sát biển¹¹⁴

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

¹¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 40.000.000 đồng.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 60.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

8. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

a) Cảnh sát viên Cảnh sát biển xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính phát hiện ngoài vùng nước cảng biển có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý được quy định tại khoản 3 Điều 33; khoản 1, khoản 2 Điều 34; khoản 1 Điều 36; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 42 Nghị định này;

b) Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính phát hiện ngoài vùng nước cảng biển có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý được quy định tại khoản 3, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m khoản 4, điểm e khoản 5 Điều 33; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 34; khoản 1, khoản 2 Điều 36; khoản 1 Điều 37; khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 42 Nghị định này;

c) Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính phát hiện ngoài vùng nước cảng biển có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý được quy định tại khoản 3, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m khoản 4, điểm e khoản 5, khoản 6 Điều 33; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 34; khoản 1, khoản 2, khoản 3, điểm a, điểm b khoản 4 Điều 36; khoản 1 Điều 37; điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 40; khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 42 Nghị định này;

d) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính phát hiện ngoài vùng nước cảng biển có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý được quy định tại khoản 3, khoản 4, điểm e khoản 5, khoản 6 Điều 33; Điều 34; khoản 1, khoản 2, khoản 3, điểm a, điểm b, điểm c khoản 4, khoản 5, khoản 6, điểm a, điểm b khoản 7, điểm a khoản 8, Điều 36; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 37; Điều 40; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 42; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 58b; khoản 1 Điều 58g Nghị định này;

đ) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính phát hiện ngoài vùng nước cảng biển có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý được quy định tại khoản 3, khoản 4, điểm e khoản 5, khoản 6 Điều 33; Điều 34; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, điểm a, điểm b khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, điểm a khoản 12 Điều 36; khoản 1, khoản 2, điểm a, điểm b, điểm c khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 37; Điều 40; Điều 42; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 58b; Điều 58g Nghị định này;

e) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính phát hiện ngoài vùng nước cảng biển có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý được quy định tại khoản 3, khoản 4, điểm e khoản 5, khoản 6 Điều

33; Điều 34; Điều 36; Điều 37; Điều 40; Điều 42; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 58b; Điều 58g Nghị định này;

g) Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính phát hiện ngoài vùng nước cảng biển có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý được quy định tại khoản 3, khoản 4, điểm e khoản 5 và khoản 6 Điều 33; Điều 34; Điều 36; Điều 37; Điều 40, Điều 42; điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 58b; điểm a khoản 1 Điều 58đ, Điều 58g Nghị định này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹¹⁵

Điều 67. Hướng dẫn về thu, nộp, quản lý sử dụng khoản tiền buộc nộp lại của tổ chức, cá nhân

Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cụ thể việc thu, nộp và quản lý sử dụng khoản tiền buộc nộp lại của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải xảy ra trước ngày có hiệu lực thi hành nhưng được phát hiện, xử lý sau ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định này thì áp dụng các quy định xử phạt theo nguyên tắc có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm.

¹¹⁵ Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Điều 54 và Điều 55 Nghị định số 80/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 54. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

Điều 55. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Điều 69. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2018 và thay thế Nghị định số 93/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông hàng hải, đường thủy nội địa.

Điều 70. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ XÂY DỰNG

Số: /VBHN-BXD

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT*Hà Nội, ngày tháng năm 2026****Nơi nhận:***

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang